VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

BỘ LAO ĐỘNG - THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI

Thông tư số 08/2018/TT-BLĐTBXH ngày 14 tháng 8 năm 2018 quy định định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng cho các nghề: Điện công nghiệp; Kỹ thuật máy lạnh và điều hòa không khí; Vận hành máy thi công nền; Vận hành cần, cầu trục; Kỹ thuật xây dựng; Bảo vệ thực vật; Chế biến và bảo quản thủy sản; Quản trị mạng máy tính; Quản trị kinh doanh xăng dầu và gas

(Tiếp theo Công báo số 957 + 958)

BỘ LAO ĐỘNG - THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Phụ lục 5b

ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT NGHỀ KỸ THUẬT XÂY DỰNG

(Ban hành kèm theo Thông tư số 08/2018/TT-BLĐTBXH ngày 14 tháng 8 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội)

Tên nghề: Kỹ thuật xây dựng

Mã nghề: 6580201

Trình độ đào tạo: Cao đẳng

Năm 2018

MỤC LỤC

Trang

Phần thuyết minh

I. Định mức lao động nghề Kỹ thuật xây dựng trình độ cao đẳng

II. Định mức thiết bị nghề Kỹ thuật xây dựng trình độ cao đẳng

III. Định mức vật tư nghề Kỹ thuật xây dựng trình độ cao đẳng

IV. Định mức sử dụng cơ sở vật chất nghề Kỹ thuật xây dựng trình độ cao đẳng

Danh sách Hội đồng thẩm định Định mức kinh tế - kỹ thuật nghề Kỹ thuật xây dựng

PHẦN THUYẾT MINH

Định mức kinh tế - kỹ thuật nghề Kỹ thuật xây dựng trình độ cao đẳng là lượng tiêu hao các yếu tố về lao động, vật tư, thiết bị và cơ sở vật chất để hoàn thành việc đào tạo cho 01 người học đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn cho nghề Kỹ thuật xây dựng do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

I. Nội dung định mức kinh tế - kỹ thuật nghề Kỹ thuật xây dựng trình độ cao đẳng

1. Định mức lao động

- Định mức lao động là mức tiêu hao lao động sống cần thiết của người lao động theo chuyên môn, nghiệp vụ để hoàn thành việc đào tạo cho 01 người học đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

- Định mức lao động bao gồm định mức lao động trực tiếp và định mức lao động gián tiếp. Định mức lao động trực tiếp là thời gian giảng dạy lý thuyết và thực hành. Định mức lao động gián tiếp là thời gian lao động cho hoạt động quản lý, phục vụ.

2. Định mức thiết bị

- Định mức thiết bị là thời gian sử dụng từng loại thiết bị để hoàn thành việc đào tạo cho 01 người học đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

- Định mức thiết bị là căn cứ để tính nhiên liệu động lực và tính khấu hao thiết bị.

- Định mức thiết bị chưa bao gồm thời gian sử dụng các thiết bị cho công tác quản lý, phục vụ của lao động gián tiếp.

3. Định mức vật tư

- Định mức vật tư là mức tiêu hao từng loại nguyên, vật liệu cần thiết để hoàn thành việc đào tạo cho 01 người học đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

- Định mức này chưa bao gồm:

+ Định mức về điện chiếu sáng, nước sinh hoạt phục vụ cho quá trình đào tạo;

+ Định mức nguyên, nhiên vật liệu cho bảo trì, bảo dưỡng định kỳ thiết bị;

+ Khối lượng (số lượng) vật tư cần thiết, phải có ban đầu để phục vụ cho đào tạo đáp ứng yêu cầu của một kỹ năng cho 01 người học hoặc 01 lớp học hoặc cả khóa học (phần vật tư không tiêu hao).

4. Định mức sử dụng cơ sở vật chất (phòng học lý thuyết, xưởng thực hành)

Là thời gian sử dụng và diện tích sử dụng của một người học đối với từng loại cơ sở vật chất (phòng học lý thuyết, xưởng thực hành) để hoàn thành đào tạo cho 01 người học đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

II. Hướng dẫn sử dụng định mức kinh tế - kỹ thuật nghề Kỹ thuật xây dựng trình độ cao đẳng

1. Định mức kinh tế - kỹ thuật này được sử dụng để:

- Xác định chi phí trong đào tạo nghề Kỹ thuật xây dựng trình độ cao đẳng;

- Xây dựng và thực hiện kế hoạch, quản lý kinh tế, tài chính và quản lý chất lượng trong hoạt động giáo dục nghề nghiệp.

2. Định mức kinh tế - kỹ thuật nghề Kỹ thuật xây dựng, trình độ cao đẳng được tính toán trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 sinh viên, lớp học thực hành 10 sinh viên, thời gian đào tạo là 2.554 giờ chưa bao gồm 6 môn học chung.

3. Trường hợp tổ chức đào tạo nghề Kỹ thuật xây dựng, trình độ cao đẳng khác với các điều kiện quy định tại khoản 2 mục II, các cơ quan, đơn vị căn cứ vào định mức kinh tế - kỹ thuật này và điều kiện cụ thể để điều chỉnh và đề xuất định mức kinh tế - kỹ thuật phù hợp.

BẢNG TỔNG HỢP ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT NGHỀ KỸ THUẬT XÂY DỰNG

Mã nghề: 6580201

Trình độ đào tạo: Cao đẳng

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 sinh viên và lớp học thực hành 10 sinh viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)
I	**Định mức lao động trực tiếp**	
1	Định mức giờ dạy lý thuyết	50,01
2	Định mức giờ dạy thực hành	154,55
II	**Định mức lao động gián tiếp**	30,68

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức sử dụng thiết bị (giờ)
A	**THIẾT BỊ DẠY LÝ THUYẾT**		
1	Máy vi tính	Cấu hình phổ thông tại thời điểm mua sắm	58,24
2	Máy chiếu (Projector)	Cường độ sáng: ≥ 2500 ASNI lumens Kích thước phông chiếu: ≥ (1800 x 1800)mm	58,24
B	**THIẾT BỊ DẠY THỰC HÀNH**		
1	Bàn bả	Vật liệu: Lưỡi thép cán gỗ	5,00
2	Bàn chải sắt	Loại thông dụng trên thị trường	1,78
3	Bàn kẹp	Vật liệu: bằng thép	1,00
4	Bàn nắn bằng 2 chốt thép	Loại thông dụng trên thị trường	7,00
5	Bàn ren thủ công	Cho các ống thép có đường kính: 21mm, 27mm, 34mm, 42mm, 49mm, 60mm	2,46

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức sử dụng thiết bị (giờ)
6	Bàn uốn	Phù hợp với công việc	5,00
7	Bàn xoa	Chất liệu: gỗ hoặc nhựa	220,10
8	Bàn xoa sắt	Loại thông dụng trên thị trường	21,60
9	Bảng màu mẫu	Đúng theo yêu cầu công việc	1,00
10	Bào máy cầm tay	Công suất: ≥ 710 W Bào rộng: 82 mm Bào sâu: (0 ÷ 3) mm	4,80
11	Bay lát	Vật liệu: Lưỡi thép cán gỗ	14,00
12	Bay miết mạch	Bay miết mạch tròn, mạch vuông (mạch nổi, mạch lõm)	9,00
13	Bay mũi vuông	Vật liệu: Lưỡi thép cán gỗ	9,00
14	Bay trát	Vật liệu: Lưỡi thép cán gỗ	202,00
15	Bay trát loại nhỏ	Vật liệu: Lưỡi thép cán gỗ	25,00
16	Bay xây	Vật liệu: Lưỡi thép cán gỗ	96,00
17	Bộ cọc uốn	Loại thông dụng trên thị trường	4,00
18	Bộ chấn song	Chấn song gỗ (7 song; chiều rộng 1200mm, chiều cao 1500mm)	0,60
19	Bộ dụng cụ nghề nước	Kích thước hộp dụng cụ: (37 x 30 x 6.5) cm Trọng lượng: 2,6 Kg	3,71
20	Bộ mẫu họa tiết	Đúng theo yêu cầu công việc	2,40
21	Bộ tời điện	Loại thông dụng trên thị trường	1,05
22	Bộ tời quay tay	Đúng theo yêu cầu công việc	0,50
23	Bộ ván khuôn	Đúng theo yêu cầu công việc	0,60
24	Búa	- Trọng lượng đúng yêu cầu kỹ thuật - Mặt đóng phải phẳng, cán phải đặc chắc	4,24
25	Búa cao su	Trọng lượng: ≥ 0,3 Kg	12,55
26	Búa con	- Trọng lượng đúng yêu cầu kỹ thuật - Mặt đóng phải phẳng, cán phải đặc chắc	1,50

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức sử dụng thiết bị (giờ)
27	Búa đinh	- Trọng lượng đúng yêu cầu kỹ thuật - Mặt đóng phải phẳng, cán phải đặc chắc	63,37
28	Búa đóng cọc	Loại thông dụng trên thị trường	0,12
29	Búa gai	Kích thước: (5 x 5 x 5) cm	0,80
30	Búa sửa đá	- Trọng lượng đúng yêu cầu kỹ thuật - Mặt đóng phải phẳng, cán phải đặc chắc	14,00
31	Búa tạ	Trọng lượng: ≥ 3 Kg	1,95
32	Búa tay	- Trọng lượng đúng yêu cầu kỹ thuật - Mặt đóng phải phẳng, cán phải đặc chắc	3,75
33	Búa xây	- Trọng lượng đúng yêu cầu kỹ thuật - Mặt đóng phải phẳng, cán phải đặc chắc	0,35
34	Búa xây pha đá	- Trọng lượng đúng yêu cầu kỹ thuật - Mặt đóng phải phẳng, cán phải đặc chắc	8,50
35	Bút lấy dấu	Loại thông dụng trên thị trường	4,50
36	Bút lông cán gỗ	Loại thông dụng trên thị trường	16,00
37	Bút thép	Lưỡi thép cán gỗ	10,00
38	Bút thử điện	Loại thông dụng trên thị trường	8,70
39	Bút vạch dấu	Bút vạch dấu trên mọi chất liệu	4,29
40	Các chi tiết quạt	Các chi tiết quạt đi kèm theo từng loại quạt	0,60
41	Bộ clê cầm tay chuyên dùng	Độ mở: (8 ÷ 42) mm	3,71
42	Các loại khóa chốt	Đúng theo yêu cầu công việc	22,00
43	Cào	- Lưỡi thép cán gỗ hoặc tre - Dài: 1,2 m	2,70

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức sử dụng thiết bị (giờ)
44	Cầu bào	Gỗ nhóm V, lưới thép	14,50
45	Cây chống	Bằng luồng (hoặc gỗ)	0,92
46	Công tơ điện 1 pha	Loại thông dụng trên thị trường	2,00
47	Cột chống	- Dài: (2.5 ÷ 10 ÷ 15) m - Đường kính: 100 mm	0,40
48	Cột chống giằng giữ	- Bằng luồng (hoặc gỗ) - Đường kính: 100 mm	0,18
49	Cột bê tông cốt thép	Kích thước cột: (200 x 200 x 3000) mm	1,50
50	Cờ lê	Loại: (14 x 17) mm	1,10
51	Cuốc bàn	- Lưỡi thép cán tre - Dài 1,2m	4,09
52	Cuốc chim	- Lưỡi thép cán tre - Dài 1,2m	1,00
53	Cửa ra vào (cửa đi)	Kích thước: (1200 x 2200) mm	0,39
54	Cửa sổ	Kích thước: (1200 x 1500) mm	0,39
55	Cưa tay	Vật liệu: Khung gỗ, lưỡi thép	13,00
56	Chạm	Vật liệu: sắt	0,90
57	Chậu	Dung tích: 20 Lít	6,00
58	Chuông điện	Loại thông dụng trên thị trường	1,50
59	Dao bả	Loại thông dụng trên thị trường	11,70
60	Dao cắt	- Vật liệu lưỡi: Thép không gỉ - Cán: gỗ hoặc nhựa	1,00
61	Dao cắt ống	Cắt được ống có đường kính: (15 ÷ 100) mm	2,80
62	Dao cắt vữa	Loại thông dụng trên thị trường	36,00
63	Dao tông	- Vật liệu lưỡi: Thép không gỉ - Cán: gỗ	2,10
64	Dao xây	- Vật liệu lưỡi: Thép không gỉ - Cán: gỗ	285,80

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức sử dụng thiết bị (giờ)
65	Dao xây 1 lưỡi hoặc 2 lưỡi	Vật liệu lưỡi: Thép	24,00
66	Dọi	Đường kính: ≤ 30 mm	0,04
67	Dũa dẹt, dũa tròn, dũa tam giác.	Đảm bảo đủ chủng loại, đảm bảo độ cứng, độ sắc	2,00
68	Dụng cụ cào mạch	- Vật liệu lưỡi: Thép không gỉ - Cán: gỗ	0,50
69	Dụng cụ cắt ống	Cắt được ống có đường kính: (10 ÷ 12) mm	1,00
70	Dụng cụ dùng để lắp đặt	Loại thông dụng trên thị trường	3,50
71	Dụng cụ để uốn	Loại thông dụng trên thị trường	1,00
72	Dụng cụ đong	Thể tích: 0,5 m^3	0,02
73	Dụng cụ đong có thể tích nhất định	Thể tích: 0,3 m^3	0,57
74	Dụng cụ hoàn thiện mạch	Bàn xoa mút làm sạch	0,10
75	Dụng cụ kẻ mạch	- Vật liệu: Thép - Cán: gỗ	5,00
76	Dụng cụ khuấy	Loại thông dụng trên thị trường	0,30
77	Dụng cụ làm mạch lõm tròn 5mm	- Vật liệu lưỡi: Thép không gỉ - Cán: gỗ	0,50
78	Dụng cụ làm mạch lõm vuông 5mm	- Vật liệu lưỡi: Thép không gỉ - Cán: gỗ	0,50
79	Dụng cụ lắp đặt đường ống cấp nước	Loại thông dụng trên thị trường	7,50
80	Bình ô doa	Loại thông dụng trên thị trường	0,15
81	Dụng cụ tháo, lắp đồng hồ	Loại thông dụng trên thị trường	3,00
82	Dụng cụ vạch dấu	Loại thông dụng trên thị trường	1,50
83	Dưỡng kiểm tra theo kích thước trụ	Loại thông dụng trên thị trường	0,50
84	Đầm	Trọng lượng: (8 ÷ 10) Kg	2,80

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức sử dụng thiết bị (giờ)
85	Đầm bàn	Công suất: 1,5Kw	2,46
86	Đầm dùi	- Hiệu suất: (4 ÷ 30) m^3/h - Chiều dài dây dùi: (5000 ÷ 6000) mm	1,28
87	Đe	Trọng lượng: 10 Kg	1,95
88	Đế âm	Chất liệu PVC chống cháy	0,20
89	Địa bàn	- Chất liệu: Thép - Kích thước: (400 x 600 x 3) mm	0,06
90	Đòn kê	Kích thước: (100 x 100 x 1000) mm	27,65
91	Đòn khiêng	Loại thông dụng trên thị trường	0,95
92	Đồng hồ ampe kế	Loại thông dụng trên thị trường	1,50
93	Đục	Phần thân đục: có tiết diện hình chữ nhật, 2 cạnh nhỏ được vê tròn	4,17
94	Ê tô	Kích thước: (400 x 232) mm	2,66
95	Ga thu	Đúng theo yêu cầu công việc	4,50
96	Ga thu nước loại nhỏ	Đúng theo yêu cầu công việc	3,50
97	Ghế	Loại gấp, cao 900 mm	0,15
98	Goong cửa	Vật liệu: Thép không gỉ	0,15
99	Gông sắt	Thép: 6 mm; 8 mm	4,80
100	Gông thép	Thép: 6 mm; 8 mm	133,80
101	Giá đỡ thép	Vật liệu: Thép	3,00
102	Giá đỡ ngói	Vật liệu: Gỗ nhóm V	4,20
103	Giàn giáo	Loại giáo tuýp định hình	53,78
104	Giáo chống	Loại thông dụng trên thị trường	3,30
105	Hố ga thu nước loại nhỏ	Loại thông dụng trên thị trường	3,00
106	Hộc đong vật liệu	Thể tích: 0,5 m^3	3,10
107	Hộc đựng vữa	Thể tích: 15 Lít	754,66
108	Kéo	Loại thông dụng trên thị trường	1,00

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức sử dụng thiết bị (giờ)
109	Kéo cắt giấy	Lưỡi kéo bằng sắt, thép tay cầm bằng nhựa	3,00
110	Kìm	Kìm điện kết hợp kìm cắt	0,05
111	Kìm bấm	- Loại thép không gỉ - Độ mở: ≤ 29 mm - Kích thước: 29 mm	14,50
112	Kìm cắt dây các loại	Loại thông dụng trên thị trường	6,10
113	Kìm cộng lực	Loại thông dụng trên thị trường	1,25
114	Kìm điện	Loại thông dụng trên thị trường	3,65
115	Kìm hàn	- Dòng hàn: 600 A - Chiều dài: 220 mm	1,75
116	Kìm kẹp ống	Loại thông dụng trên thị trường	15,40
117	Kìm tuốt dây các loại	Loại thông dụng trên thị trường	6,10
118	Kìm uốn	Loại thông dụng trên thị trường	0,60
119	Kính bảo hộ	Loại thông dụng trên thị trường	60,00
120	Kính hàn	Loại thông dụng trên thị trường	48,00
121	Kháp	Bằng sắt, kích thước 10 x 15mm	1,05
122	Khay đựng màu	Dung tích: 15 Lít	9,00
123	Khay đựng sơn	Dung tích: 15 Lít	26,00
124	Khoan bê tông	- Công suất: (1000 ÷ 1350) W - Đường kính khoan: (6 ÷ 46) mm	0,40
125	Khoan điện cầm tay	- Đường kính mũi khoan: (13 ÷ 30) mm - Công suất: 600 W	6,00
126	Khung cốt thép dầm chân thang	Định hình theo thiết kế	5,00
127	Khung cốt thép sườn móng	Đúng theo yêu cầu công việc	0,90
128	Khuôn của sổ	- Khuôn gỗ - Kích thước: (1200 x 1500) mm	0,30

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức sử dụng thiết bị (giờ)
129	Khuôn cuốn đúng hình dáng thiết kế	Thanh giằng gỗ nhóm IV	0,05
130	Khuôn cửa giả định	- Vật liệu: gỗ thông (50 x 50) mm - Kích thước: (800 x 2100) mm	0,25
131	Khuôn mẫu	Đúng theo yêu cầu công việc	1,50
132	Khuôn vòm đúng hình dáng, kích thước thiết kế	Khuôn cuốn bằng gỗ nhóm IV	0,05
133	Lanh tô	Bê tông cốt thép kích thước: (220 x 70 x 1200) mm	0,30
134	Mai	- Lưỡi thép cán tre - Dài: 1,5m	1,15
135	Máy bơm nước	Công suất: ≥ 750 W	1,40
136	Máy bắt vít	Đầu vít khoảng 1/4” lục giác	6,00
137	Máy cắt	Đường kính lưỡi cắt: (300 ÷ 450) mm	2,38
138	Máy cắt cốt thép	Công suất: (1000 ÷ 1200) W	0,36
139	Máy cắt gạch	Đường kính đá: (300 ÷ 400) mm	9,87
140	Máy cắt gạch cầm tay	Đường kính đá: (125 ÷ 150) mm	24,48
141	Máy cắt ống thép	Công suất: (1 ÷ 1,4) kW	1,10
142	Máy cắt sắt bằng máy cắt thủy lực	Đường kính đá mài: 350 mm	1,75
143	Máy cắt thép bằng đá	- Đường kính lỗ: 16 mm - Cắt các kiểu sắt thép thanh - Công suất: 1050 W	1,50
144	Máy cưa gỗ cầm tay	- Đường kính lưỡi cắt: 185 mm - Công suất: 900 W	7,06
145	Máy chà tường	Công suất: 1380 W	1,80
146	Máy đồng tâm	Loại thông dụng trên thị trường	1,05
147	Máy đục	Loại thông dụng trên thị trường	0,43
148	Máy ép cọc tre	Áp lực khí nén: (4 ÷ 8) Atm	0,04

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức sử dụng thiết bị (giờ)
149	Máy hàn	- Dòng điện tiêu thụ: 500 A - Điện áp tiêu thụ: 380 A - Công suất tiêu thụ: 38000 W	3,88
150	Máy hàn ống PP-E	Hàn được ống có đường kính: ≤ 250 mm	1,51
151	Máy hàn ống PP-R	Hàn được ống có đường kính: ≤ 50 mm	1,48
152	Máy kinh vĩ	- Độ phóng đại: (24 ÷ 30) X - Độ mở ống kính: (40 ÷ 45) mm	3,89
153	Máy khoan cầm tay	Công suất: ≥ 600 W	7,68
154	Máy mài	Đường kính đá mài: (125 ÷ 150) mm	2,07
155	Máy mài thép	- Đường kính đĩa mài: 100 mm - Công suất: (660 ÷ 760) W	0,36
156	Máy nén khí	Công suất: ≥ 2,2 kW	0,63
157	Máy phun sơn	- Công suất: 2500 W - Lưu lượng phun: ≤ 3,6 L/min - Đường kính béc phun: (0,15 ÷ 0,22) mm	1,13
158	Máy phun vữa	- Công suất: ≥ 4 KW - Áp suất bơm: 30 Kg/cm^2	0,53
159	Máy quấy matit (quấy keo)	- Công suất: 960 W - Đường kính: 120 mm; - Tốc độ: (0 ÷ 390) vòng/phút	0,32
160	Máy ren ống	Công suất: (0,7 ÷ 1) kW	4,10
161	Máy sàng cát	Công suất: 1.5 kW	2,03
162	Máy tính cầm tay	Loại thông dụng trên thị trường	17,23
163	Máy toàn đạc	- Độ phóng đại ống kính: (24 ÷ 34) X - Tự động điều quang	2,85
164	Máy thủy bình	Độ phóng đại ống kính: (24 ÷ 30) X	2,85

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức sử dụng thiết bị (giờ)
165	Máy thử áp lực đường ống	Loại thông dụng trên thị trường	1,09
166	Máy trát tường phẳng	Công suất: 2,25 (kW/giờ)	2,25
167	Máy trộn bê tông	- Dung tích chứa: 350 lít - Dung tích thùng trộn: 560 lít	1,72
168	Máy trộn vữa	Dung tích thùng chứa: 250 lít	17,83
169	Máy uốn ống đa năng chạy điện	Công suất: (1400 ÷ 2000) W	2,46
170	Máy uốn ống thủy lực	Uốn ống có đường kính: (15 ÷ 50) mm	0,76
171	Máy uốn thép	Công suất: 2,2 kW	1,08
172	Mặt nạ hàn	Loại chống tia bức xạ	24,00
173	Mỏ hàn điện	Loại thông dụng trên thị trường	3,20
174	Mỏ lết	Loại thông dụng trên thị trường	0,40
175	Móc buộc	Loại thông dụng trên thị trường	81,00
176	Nan chớp bê tông cốt thép	Kích thước: (300 x 40 x 1500) mm	0,60
177	Ni vô thước	Dài: (400 ÷ 1200) mm	29,46
178	Nivô ống nhựa mềm	Nhựa trong suốt dài: (2.5 ÷ 10 ÷ 15) m	3,21
179	Ô văng	- Ô văng bê tông cốt thép - Kích thước: (600 x 70 x 1200) mm	0,60
180	Quả dọi	Đường kính: ≤ 30 mm	14,96
181	Quạt trần	Công suất: 62 W	0,40
182	Quạt treo tường	Loại thông dụng trên thị trường	0,40
183	Que xọc	- Sào tre - Đường kính: 30 mm - Dài: 3 m	2,55
184	Sản phẩm mẫu (hoặc bộ vật thể)	Đúng theo yêu cầu công việc	1,29
185	Sàng cát lưới thép	Mắt lưới sàng: (0,5 x 0,5) mm	2,80
186	Sàng cát ni lông	Mắt lưới sàng: (0,3 x 0,3) mm	1,68

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức sử dụng thiết bị (giờ)
187	Sen hoa	Kích thước: (1200 x 1500) mm	3,60
188	Tấm đan bê tông cốt thép	Kích thước:(900 x 70 x 1500) mm	0,78
189	Tô vít	Loại thông dụng trên thị trường	3,33
190	Tô vít các loại	Loại thông dụng trên thị trường	15,10
191	Tời	Sức nâng: ≥ 200kg	0,27
192	Thang dây	Loại thông dụng trên thị trường	5,40
193	Thang nhôm	Thang gấp cao: ≥ 2m	3,05
194	Thanh gỗ để làm com pa	- Gỗ nhóm IV - Kích thước: (10 x 20 x 1000) mm	0,20
195	Thanh giằng ngang, chéo	- Gỗ nhóm IV - Kích thước: (10 x 20 x 1000) mm	0,50
196	Thiết bị gia cố	Đúng theo quy định của công việc	3,30
197	Thùng	Dung tích: (17 ÷ 20) lít	29,71
198	Thùng chứa nước	Dung tích: 100 lít	2,10
199	Thuổng	Lưỡi thép cán tre dài 1,2m	0,03
200	Thước cong	Đúng theo yêu cầu công việc	1,43
201	Thước cữ	Kích thước: (25 x 50 x 2000) mm	0,50
202	Thước dây	Dài: 50m	0,80
203	Thước đo độ	Chất liệu nhựa loại to	2,16
204	Thước kẹp cữ	- Chất liệu bằng nhôm hộp - Kích thước theo yêu cầu	41,20
205	Thước khẩu	- Chất liệu bằng nhôm hộp - Kích thước: (25 x 50 x 1200) mm	14,00
206	Thước mét	Dài: (5 ÷ 7) m	42,65
207	Thước tầm	- Chất liệu bằng nhôm hộp - Kích thước: (25 x 50 x 2000) mm	151,65
208	Thước trát chỉ	Loại thông dụng trên thị trường	11,80
209	Thước vanh	Đúng theo yêu cầu công việc	0,10

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức sử dụng thiết bị (giờ)
210	Thước vuông	Kích thước: (200 x 400 x 3) mm Vật liệu: Thép	23,50
211	Ủng cao su	Vật liệu: Cao su chống thấm nước	2,25
212	Vam	Bằng thép 6 mm; 8 mm	0,35
213	Vam tay	Bằng thép 6 mm; 8 mm	19,00
214	Vam cần	Làm thép cường độ cao (hoặc thép hợp kim)	5,13
215	Vam khuy	Bằng thép 6 mm; 8 mm	3,50
216	Vam tay bằng thép góc	Loại thông dụng trên thị trường	3,38
217	Vồ gỗ đóng cọc	Trọng lượng: (8 ÷ 10) Kg	0,87
218	Vòi phun	Ống nhựa mềm Chiều dài: 30 m	0,60
219	Xà beng	Chất liệu: Bằng thép Đường kính: 42 mm	0,14
220	Xà cậy	Xà cậy chất liệu thép một đầu dẹt, một đầu có móc nhổ đinh	48,75
221	Xe cải tiến	Loại thông dụng trên thị trường	1,53
222	Xe cẩu mini	- Xe bánh lốp - Tải trọng: (2 ÷ 5) tấn	2,61
223	Xe nâng chạy dầu	Tải trọng nâng: 2.5 tấn	1,33
224	Xe nâng điện	- Tải trọng nâng: 1.5 tấn - Chiều cao nâng 200 mm	1,32
225	Xe rùa	Kích thước: (1.020 x 710 x 700) mm	10,76
226	Xẻng nhọn	- Vật liệu: Lưỡi thép cán tre - Dài: 1,2 m	1,30
227	Xẻng vuông	- Vật liệu: Lưỡi thép cán tre - Dài: 1,2 m	72,80
228 229	Xô	Dung tích: (8 ÷ 10) lít	272,46

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

TT	Tên vật tư	Đơn vị	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
1	Áp tô mát	Chiếc	Dòng điện: (8 ÷ 20) A	0,36
2	Âu tiểu nam	Chiếc	Âu tiểu treo tường loại lớn, chống bám bẩn	0,10
3	Bảng điện	Chiếc	- Vật liệu: Nhựa hoặc gỗ - Kích thước: (15 x 20) cm	0,20
4	Bảng gỗ	Chiếc	- Bảng gỗ nhóm V - Kích thước: (200 x 200 x 10) mm	0,20
5	Băng dính cách điện	Cuộn	Băng dính cách điện chuyên dụng	1,66
6	Băng tan	Cuộn	Băng tan chống rò rỉ nước cho mối nối phụ kiện và ống nước	4,64
7	Bệ xí xổm	Chiếc	Kích thước: (426 x 485) mm Đường kính lỗ: (60 ÷ 80) mm	0,03
8	Bệ xí bệt	Chiếc	Xả nước bằng tay, thông dụng trên thị trường	0,03
9	Bệ xí có si phông liền	Chiếc	Men sáng bóng, chống dính	0,03
10	Bóng đèn huỳnh quang	Chiếc	Công suất: 18 W	0,23
11	Bóng đèn tròn	Chiếc	Công suất: 100 W	0,23
12	Bột bả	Kg	Loại thông dụng trên thị trường	23,06
13	Bột ma tít	Kg	Đóng bao trọng lượng 25Kg/1 bao	0,50
14	Bột màu	Kg	Sử dụng trong ngành xây dựng	0,80
15	Bột màu đỏ	Kg	Sử dụng trong ngành xây dựng	8,55
16	Bột màu vàng	Kg	Sử dụng trong ngành xây dựng	10,00
17	Bu lông	Chiếc	Đường kính: M4 ÷ M64	0,83
18	Bút chì	Chiếc	Nét bút đậm, thân bút bằng gỗ	5,00
19	Bút dạ	Chiếc	Bút dạ loại ngòi bút 2 đầu	0,30
20	Bút sơn	Chiếc	Nét bút: (2.2 ÷ 2.8) mm	1,00
21	Các loại nút bịt	Chiếc	Loại thông dụng trên thị trường	0,56
22	Các loại ống	m	Ống nhựa PVC, đường kính 21 ÷ 42	10,00

TT	Tên vật tư	Đơn vị	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
23	Cán tre 3m	Chiếc	- Đường kính: 40 mm - Dài: 3m	2,50
24	Cát trát	m^3	Mô đun độ lớn khoảng: (0.7 ÷ 1.4) mm	4,65
25	Cát vàng	m^3	Mô đun độ lớn: (1,5 ÷ 2) mm	3,03
26	Cát đen	m^3	Mô đun độ lớn: (1 ÷ 2) mm	0,10
27	Cát xây	m^3	Mô đun độ lớn: (1,5 ÷ 2) mm	7,10
28	Cây chống	Cây	- Bằng luồng (hoặc gỗ) - Đường kính: 100 mm	6,60
29	Cọc (tre, luồng)	Cây	Kích thước: (2 x 5 x 90) cm	15,00
30	Cọc cố định gỗ	Chiếc	Loại thông dụng trên thị trường	1,33
31	Cọc tre	Chiếc	- Tre tươi, đặc - Đường kính: (80 ÷ 100) mm - Dài: (1,5 ÷ 2)m	10,00
32	Con nín	Chiếc	Đúng theo yêu cầu công việc	0,56
33	Cót lá	m^2	Loại thông dụng trên thị trường	2,00
34	Côn thu	Chiếc	Côn nhựa PVC	2,24
35	Công tắc	Chiếc	Loại thông dụng trên thị trường	1,20
36	Cột lèo	Chiếc	- Vật liệu: Bằng gỗ - Kích thước dài: 3m	-
37	Cờ lê	Chiếc	Loại: (14 x 17) mm	0,22
38	Cút 135^0	Chiếc	Loại thông dụng trên thị trường	0,99
39	Cút 21 đến 42	Chiếc	Vật liệu: nhựa PVC	3,66
40	Cút 21 đến 90	Chiếc	Vật liệu: nhựa PVC	3,32
41	Cút 90 độ	Chiếc	- Vật liệu: nhựa PVC - Đường kính: 32 mm	1,32
42	Cút 90 độ	Chiếc	- Vật liệu: nhựa PVC - Đường kính: 42 mm	0,99
43	Cút nhựa	Chiếc	- Vật liệu: nhựa PVC - Đường kính: 90 mm	0,33

TT	Tên vật tư	Đơn vị	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
44	Chếch 21 đến 90	Chiếc	Vật liệu: nhựa PVC	0,84
45	Chếch nhựa PC 90	Chiếc	Vật liệu: nhựa PVC	0,33
46	Chổi rễ	Chiếc	Loại thông dụng trên thị trường	1,00
47	Chổi đót	Chiếc	Loại thông dụng trên thị trường	4,40
48	Chổi lông	Chiếc	Cán nhựa Dài: (1 ÷ 5) cm	4,80
49	Chổi rơm	Chiếc	Loại thông dụng trên thị trường	5,34
50	Chổi sơn	Chiếc	Loại thông dụng trên thị trường	2,40
51	Chổi tạo vân	Chiếc	Kích thước: (360 x 155 x 15) mm	0,50
52	Dao cắt	Chiếc	Lưỡi thép không gỉ cán gỗ hoặc nhựa	0,07
53	Dầu bóng	Lít	Dầu bóng trong suốt không màu	0,67
54	Dầu chống dính cót	Lít	Nhớt thải của máy nổ	0,50
55	Dây cáp mềm	m	Loại thông dụng trên thị trường	1,17
56	Dây dẫn	m	Loại thông dụng trên thị trường	10,00
57	Dây giáo	Kg	Loại thông dụng trên thị trường	1,90
58	Dây thép	Kg	Dây thép buộc 3mm	0,10
59	Dây thép	Kg	Dây thép buộc 1mm	4,40
60	Dây xây	Kg	Dây ni lông	1,81
61	Đá 1x2cm	m^3	Kích thước: (1 ÷ 2) cm	1,40
62	Đá 4x6cm	m^3	Kích thước: (4 ÷ 6) cm	0,06
63	Đá hộc	m^3	Đá tự nhiên, kích thước (20 ÷ 40) cm	0,50
64	Đá mài	Viên	Loại thông dụng trên thị trường	2,09
65	Đá ong	Viên	Kích thước: (150 x 100 x 250) mm	20,00
66	Đá dăm	m^3	Loại nhỏ	0,73
67	Đá dăm	Kg	Loại nhỏ màu đen	85,00
68	Đá dăm màu đỏ	Kg	Loại nhỏ màu đỏ	82,00
69	Đá dăm màu trắng	Kg	Loại nhỏ màu trắng	85,00
70	Đá dăm màu vàng	Kg	Loại nhỏ màu vàng	81,11
71	Đá tấm	Viên	Kích thước: (400 x 400) mm	2,00

TT	Tên vật tư	Đơn vị	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
72	Đá tấm	Viên	Kích thước: (300 x 300 x 10) mm	15,40
73	Đai giữ ống	Chiếc	Đai ôm ống bằng thép	11,00
74	Đinh	Kg	Đinh thép 5cm	3,58
75	Đinh	Kg	Đinh thép 2 cm	0,10
76	Đinh vít	Chiếc	Loại thông dụng trên thị trường	40,00
77	Đót	Kg	Loại thông dụng trên thị trường	0,50
78	Đồng hồ đo nước	Chiếc	Bằng đồng thau, kết nối kiểu bắt ren	0,07
79	Gạch bê tông	Viên	Loại thông dụng trên thị trường	17,50
80	Gạch chỉ	Viên	Loại đặc, kích thước (220 x 105 x 60) mm	2.723,00
81	Gạch chống trượt	Viên	Kích thước: (400 x 400 x 7) mm	14,00
82	Gạch lát nền	Viên	Kích thước: (400 x 400 x 7) mm	48,00
83	Gạch men	Viên	Kích thước: (300 x 600 x 7) mm	10,50
84	Gạch ốp	Viên	Kích thước: (300 x 600 x 7) mm	31,50
85	Găng tay vải	Đôi	Loại thông dụng trên thị trường	1,00
86	Găng tay cao su	Đôi	Loại thông dụng trên thị trường	6,00
87	Gỗ bắc ngang hố móng	Chiếc	Đúng theo yêu cầu công việc	1,33
88	Gối kê	Chiếc	- Vật liệu: Bằng gỗ - Kích thước: (100 x 100) mm	2,00
89	Giấy	Tờ	Khổ giấy A4	5,00
90	Giấy ráp	Tờ	Loại giấy ráp đánh tường loại thô	3,00
91	Giẻ lau	Kg	Loại thông dụng trên thị trường	2,41
92	Ke thép không gỉ	Chiếc	Đúng theo quy định của công việc	10,50
93	Keo dán	Kg	Keo dán ứng dụng trong xây dựng	1,00
94	Keo dán ống nhựa PVC	Tuýp	Loại tuýp chuyên dán ống PVC	2,87
95	Keo ốp, lát gạch	Kg	Loại thông dụng trên thị trường, sử dụng trong ngành xây dựng	2,00

TT	Tên vật tư	Đơn vị	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
96	Két nước	Chiếc	Vật liệu: inox	0,01
97	Khẩu trang chống bụi	Chiếc	Loại thông dụng trên thị trường	1,00
98	Luồng (làm cọc)	Cây	- Đường kính: 100 mm - Chiều dài: 6 m	0,61
99	Máng đèn	Chiếc	Loại máng đèn dân dụng, chiều dài 1200 mm	0,10
100	Móc thép liên kết (hoặc dây thép 3 mm)	Chiếc	Loại thông dụng trên thị trường	2,00
101	Mực dấu	Chiếc	Loại thông dụng trên thị trường	2,44
102	Nẹp gỗ	Chiếc	Kích thước: (50 x 20 x 3000) mm	1,51
103	Nêm gỗ	Chiếc	Gỗ nhóm IV, 1 đầu dẹt	56,60
104	Nở	Chiếc	Loại thông dụng trên thị trường	50,00
105	Nước ve màu	Lít	Loại thông dụng trên thị trường	5,00
106	Nước vôi	Lít	Loại thông dụng trên thị trường	20,00
107	Ngói đỏ	Viên	Kích thước: (337 x 212 x 11) mm	15,40
108	Ngói fi brô xi măng	Viên	Kích thước: (900 x 1200) mm	1,40
109	Ngói lót	Viên	Kích thước: (250 x 150 x 13) mm	10,50
110	Ngói nóc	Viên	Loại thông dụng trên thị trường	2,80
111	Ngói vẩy cá	Viên	Kích thước: (260 x 160 x 12) mm	21,00
112	Ổ cắm	Chiếc	Ổ cắm đa năng 6 chấu	0,70
113	Ống dẫn nước	m	- Ống nhựa PVC - Đường kính: ≥ 45 mm	2,00
114	Ống gen (dạng hộp)	m	- Loại máng ghen - Độ dài 2000 mm - Chất liệu nhựa PVC	5,00
115	Ống nước	m	- Vật liệu: nhựa PVC - Đường kính: 21 mm	2,00
116	Ống nhiệt	m	Đường kính: (21 ÷ 43) mm	6,00
117	Ống nhựa	m	- Vật liệu: nhựa PVC - Đường kính: ≥ 43 mm	2,00

TT	Tên vật tư	Đơn vị	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
118	Ống nhựa	m	- Vật liệu: nhựa PVC - Đường kính: ≥ 32 mm	8,00
119	Ống nhựa	m	- Vật liệu: nhựa PVC - Đường kính: ≥ 90 mm	2,00
120	Ống thép tráng kẽm	m	Đường kính: ≥ 32 mm	5,60
121	Ống thoát	m	- Ống nhựa PVC - Đường kính: ≥ 42 mm	6,00
122	Phấn	Viên	Loại thông dụng trên thị trường	0,90
123	Phấn vạch	Viên	Loại thông dụng trên thị trường	2,64
124	Phễu thu nước	Chiếc	Phễu thu sàn nước inox	0,10
125	Phích cắm	Chiếc	Loại thông dụng trên thị trường	0,30
126	Que hàn	Kg	Que hàn sắt 0,45 mm	3,50
127	Ru lô lăn sơn	Chiếc	- Độ dày vải: (330 x 180) mm - Lõi: 39 mm	2,00
128	Ru lô lăn sơn sần	Chiếc	- Độ dày vải: (330 x 180) mm - Lõi: 39 mm	1,00
129	Si li côn	Lọ	Dạng paste, trong suốt	0,33
130	Si phông	Chiếc	Loại thông dụng trên thị trường	0,30
131	Si phông ống thoát	Chiếc	Chất liệu: Đồng mạ Crom 24 cm	0,10
132	Sơn đỏ	Hộp	Trọng lượng: 200 gram	1,00
133	Sơn màu	Lít	Màu sắc đẹp, độ che phủ tốt	4,00
134	Sơn màu nền	Lít	Màu sắc đẹp, độ che phủ tốt	2,00
135	Sơn sần	Lít	Màu sắc đẹp, độ che phủ tốt, bề mặt đẹp	2,00
136	Sơn trắng	Lít	Màu sắc sáng trắng, độ che phủ tốt	4,00
137	Tấm khuôn chính và phụ	Tấm	Loại thông dụng trên thị trường	0,11
138	Tê 21 đến 42	Chiếc	Vật liệu nhựa PVC	2,00
139	Tê 21 đến 90	Chiếc	Vật liệu nhựa PVC	3,33
140	Tô vít	Chiếc	- Kích thước: (6.5 x 45) mm - Vít 4 cạnh	6,00

TT	Tên vật tư	Đơn vị	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
141	Thanh na ty	Thanh	- Thanh na ty bằng gỗ - Kích thước: (1200 x 10 x 10) mm	1,00
142	Thép	m	Loại gai 14 mm ÷ 22 mm	35,00
143	Thép 14 mm	Kg	Thép xoắn dạng cây	3,50
144	Thép 16 mm	Kg	Thép xoắn dạng cây	21,70
145	Thép 18 mm	Kg	Thép xoắn dạng cây	7,00
146	Thép 6 mm	Kg	Thép tròn dạng cuộn	42,73
147	Thép 10 mm	Kg	Thép xoắn dạng cây	15,40
148	Thép 12 mm	Kg	Thép đã nắn thẳng	2,10
149	Thép 8 mm	Kg	Thép tròn dạng cuộn	28,00
150	Thiết bị (chậu rửa, bồn tắm)	Chiếc	Loại thông dụng trên thị trường	0,10
151	Thúng	Chiếc	Loại thông dụng trên thị trường	0,33
152	Cọc tre	Chiếc	Đường kính: (7 ÷ 9) cm Chiều dài: 1,2m	0,61
153	Vải lọc	m^2	Loại thông dụng trên thị trường	1,00
154	Van các loại	Chiếc	Loại thông dụng trên thị trường	0,08
155	Ván gỗ	m^3	Vật liệu: Gỗ nhóm IV	0,31
156	Ván kê	Tấm	Vật liệu: Gỗ nhóm IV	4,40
157	Van khóa	Chiếc	Vật liệu: Nhựa PVC	0,33
158	Ván khuôn định hình	m^2	Ván khuôn định hình bằng thép	2,20
159	Ván khuôn sắt	m^2	Loại thông dụng trên thị trường	2,20
160	Ván lót	m^2	Vật liệu: Gỗ nhóm IV	0,38
161	Ván lót giáo chống lún	Tấm	Vật liệu: Gỗ nhóm V	1,90
162	Van xả	Chiếc	Vật liệu: Nhựa PVC	0,33
163	Vít gỗ	Chiếc	Loại thông dụng trên thị trường	3,00
164	Vít nở	Chiếc	Loại thông dụng trên thị trường	70,00
165	Vôi cục	Kg	Hàm lượng CaO: 80% - 93 %	2.365,00
166	Xi măng	Kg	Loại PC30 trọng lượng 50Kg/1 bao	1.179,66
167	Xi măng trắng	Kg	Loại trắng đóng gói	22,31
168	Xốp, mút	Miếng	Loại thông dụng trên thị trường	0,33

IV. ĐỊNH MỨC SỬ DỤNG CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên gọi	Diện tích chiếm chỗ tính cho 1 sinh viên *(m^2)*	Thời gian học tính cho 1 sinh viên *(giờ)*	Định mức sử dụng tính cho 1 sinh viên *(m^2 x giờ)*
I	**Định mức phòng học lý thuyết**			
1	Phòng học lý thuyết nghề nề	1,7	36	61,2
2	Phòng học lý thuyết nghề nước	1,7	25	42,5
3	Phòng học lý thuyết nghề mộc	1,7	57	96,9
II	**Định mức xưởng thực hành**			
1	Xưởng thực hành ngoài trời	6	172	1.032
2	Xưởng thực hành Xây gạch	6	720	4.320
3	Xưởng thực hành Trát	6	600	3.600
4	Xưởng thực hành Lát, ốp	6	120	720
5	Xưởng thực hành Nghề nước	6	304	1.824
6	Xưởng thực hành Mộc	6	110	660
7	Xưởng thực hành Cốt thép	6	180	1.080
8	Xưởng thực hành Hàn	6	80	480
9	Xưởng thực hành Điện	6	150	900

DANH SÁCH HỘI ĐỒNG THẨM ĐỊNH ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT NGHỀ KỸ THUẬT XÂY DỰNG

Trình độ: Cao đẳng

(*Kèm theo Quyết định số 903/QĐ-LĐTBXH ngày 20 tháng 6 năm 2017 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội*)

TT	Họ và tên	Trình độ chuyên môn	Chức vụ trong Hội đồng thẩm định
1	Nguyễn Thị Nga	Thạc sỹ - Kỹ sư Xây dựng	Chủ tịch HĐTĐ
2	Nguyễn Ngọc Tám	Thạc sỹ Quản lý giáo dục	Phó Chủ tịch HĐTĐ
3	Trần Duy Minh	Kỹ sư Tự động hóa	Ủy viên thư ký
4	Hà Văn Lưu	Thạc sỹ Kỹ thuật máy và CGHNL - Kỹ sư Xây dựng	Ủy viên
5	Hà Huy Đại	Thạc sỹ Quản lý giáo dục - Kỹ sư Xây dựng	Ủy viên
6	Đặng Đình Vệ	Thạc sỹ Quản lý tài nguyên và môi trường - Kỹ sư Xây dựng	Ủy viên
7	Nguyễn Thanh Sơn	Thạc sỹ xây dựng	Ủy viên
8	Đỗ Văn Thi	Thạc sỹ - Kỹ thuật Xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp	Ủy viên
9	Nguyễn Quốc Đông	Tiến sỹ Xây dựng	Ủy viên

BỘ LAO ĐỘNG - THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Phụ lục 6a

ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT NGHỀ BẢO VỆ THỰC VẬT

(Ban hành kèm theo Thông tư số 08/2018/TT-BLĐTBXH ngày 14 tháng 8 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội)

Tên nghề: Bảo vệ thực vật

Mã nghề: 5620115

Trình độ đào tạo: Trung cấp

Năm 2018

MỤC LỤC

Trang

Phần thuyết minh

I. Định mức lao động nghề Bảo vệ thực vật trình độ trung cấp

II. Định mức thiết bị nghề Bảo vệ thực vật trình độ trung cấp

III. Định mức vật tư nghề Bảo vệ thực vật trình độ trung cấp

IV. Định mức sử dụng cơ sở vật chất nghề Bảo vệ thực vật trình độ trung cấp

Danh sách Hội đồng thẩm định Định mức kinh tế - kỹ thuật nghề Bảo vệ thực vật

PHẦN THUYẾT MINH

Định mức kinh tế - kỹ thuật nghề Bảo vệ thực vật trình độ trung cấp là lượng tiêu hao các yếu tố về lao động, vật tư, thiết bị và cơ sở vật chất để hoàn thành việc đào tạo cho 01 người học đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn cho nghề Bảo vệ thực vật do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

I. Nội dung định mức kinh tế - kỹ thuật nghề Bảo vệ thực vật trình độ trung cấp

1. Định mức lao động

- Định mức lao động là mức tiêu hao lao động sống cần thiết của người lao động theo chuyên môn, nghiệp vụ để hoàn thành việc đào tạo cho 01 người học đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

- Định mức lao động bao gồm định mức lao động trực tiếp và định mức lao động gián tiếp. Định mức lao động trực tiếp là thời gian giảng dạy lý thuyết và thực hành. Định mức lao động gián tiếp là thời gian lao động cho hoạt động quản lý, phục vụ.

2. Định mức thiết bị

- Định mức thiết bị là thời gian sử dụng từng loại thiết bị để hoàn thành việc đào tạo cho 01 người học đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

- Định mức này làm căn cứ để tính nhiên liệu động lực và tính khấu hao thiết bị.

- Định mức này chưa bao gồm thời gian sử dụng các thiết bị cho công tác quản lý, phục vụ của lao động gián tiếp.

3. Định mức vật tư

- Định mức vật tư là mức tiêu hao từng loại nguyên, vật liệu cần thiết để hoàn thành việc đào tạo cho 01 người học đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

- Định mức này chưa bao gồm:

+ Định mức về điện chiếu sáng, nước sinh hoạt phục vụ cho quá trình đào tạo;

+ Định mức nguyên, nhiên vật liệu cho bảo trì, bảo dưỡng định kỳ thiết bị;

+ Khối lượng (số lượng) vật tư cần thiết, phải có ban đầu để phục vụ cho đào tạo đáp ứng yêu cầu của một kỹ năng cho 01 người học hoặc 01 lớp học hoặc cả khóa học (phần vật tư không tiêu hao).

4. Định mức sử dụng cơ sở vật chất (phòng học lý thuyết, phòng học thực hành, thực tập, phòng thí nghiệm)

Định mức sử dụng cơ sở vật chất (phòng học lý thuyết, phòng học thực hành, thực tập, phòng thí nghiệm): Là thời gian sử dụng và diện tích sử dụng của một người học đối với từng loại cơ sở vật chất (phòng học lý thuyết, phòng học thực hành, thực tập, phòng thí nghiệm) để hoàn thành đào tạo cho 01 người học đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

II. Hướng dẫn sử dụng định mức kinh tế - kỹ thuật nghề Bảo vệ thực vật trình độ trung cấp

1. Định mức kinh tế - kỹ thuật này được sử dụng để:

- Xác định chi phí trong đào tạo nghề Bảo vệ thực vật trình độ trung cấp;

- Xây dựng và thực hiện kế hoạch, quản lý kinh tế, tài chính và quản lý chất lượng trong hoạt động giáo dục nghề nghiệp.

2. Định mức kinh tế - kỹ thuật nghề Bảo vệ thực vật trình độ trung cấp được tính toán trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học sinh, lớp học thực hành 10 học sinh, thời gian đào tạo là 1878 giờ chưa bao gồm 6 môn học chung.

3. Trường hợp tổ chức đào tạo nghề Bảo vệ thực vật trình độ trung cấp khác với các điều kiện quy định tại khoản 2 mục II, các cơ quan, đơn vị căn cứ vào định mức kinh tế - kỹ thuật này và điều kiện cụ thể để điều chỉnh và đề xuất định mức kinh tế - kỹ thuật phù hợp.

BẢNG TỔNG HỢP ĐỊNH MỨC KINH TẾ KỸ THUẬT NGHỀ BẢO VỆ THỰC VẬT

Mã nghề: 5620115

Trình độ đào tạo: Trung cấp

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học sinh và lớp học thực hành 10 học sinh

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)
A	**Định mức lao động trực tiếp**	
1	Định mức giờ dạy lý thuyết	15,8
2	Định mức giờ dạy thực hành	132,5
B	**Định mức lao động gián tiếp**	22,25

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Yêu cầu kỹ thuật cơ bản	Định mức sử dụng thiết bị (giờ)
A	**THIẾT BỊ DẠY LÝ THUYẾT**		
1	Máy chiếu	- Cường độ chiếu sáng: ≥ 2500 ANSI lumens - Kích thước phông chiếu: ≥ 1800 mm x 1800 mm	9,26
2	Máy vi tính	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	9,26
3	Bảng đen	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	9,01
4	Nam châm dính bảng	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	14,78
5	Bộ bảo hộ lao động	Tiêu chuẩn ngành bảo vệ thực vật	0,011
6	Bộ bình phun thuốc	Tiêu chuẩn ngành bảo vệ thực vật	0,029
7	Các dạng thuốc bảo vệ thực vật	Tiêu chuẩn ngành bảo vệ thực vật	0,011
8	Các thiết bị xử lý thuốc bảo vệ thực vật	Tiêu chuẩn ngành bảo vệ thực vật	0,051

STT	Tên thiết bị	Yêu cầu kỹ thuật cơ bản	Định mức sử dụng thiết bị (giờ)
9	Bộ tiêu bản mẫu sâu hại	Tiêu chuẩn ngành bảo vệ thực vật	2,90
10	Bộ tiêu bản mẫu bệnh hại	Tiêu chuẩn ngành bảo vệ thực vật	2,91
11	Hộp mẫu tiêu bản côn trùng có ích	Tiêu chuẩn ngành bảo vệ thực vật	0,37
12	Bộ mẫu tiêu bản nhện có ích	Tiêu chuẩn ngành bảo vệ thực vật	0,04
B	**THIẾT BỊ DẠY THỰC HÀNH**		
1	Máy chiếu	- Cường độ chiếu sáng: ≥ 2500 ANSI lumens - Kích thước phông chiếu: ≥ 1800mm x 1800mm	18,85
2	Máy vi tính	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	18,85
3	Bảng đen	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	23,17
4	Bảng trắng	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	8,79
5	Nam châm dính bảng	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	16,76
6	Loa máy tính	Công suất tối thiểu 40W	1,25
7	Máy tính tay	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	52,08
8	Máy chụp ảnh	Độ phân giải: ≥ 12 Mpixels	9,48
9	Bảo hộ lao động	Theo tiêu chuẩn Việt Nam về an toàn lao động	867,34
10	Máy rửa mắt khẩn cấp	Theo tiêu chuẩn Việt Nam về an toàn lao động	7,62
11	Áo blouse	Theo tiêu chuẩn Việt Nam về an toàn lao động	157,48
12	Dép đi trong phòng thí nghiệm	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	157,48

STT	Tên thiết bị	Yêu cầu kỹ thuật cơ bản	Định mức sử dụng thiết bị (giờ)
13	Kính lúp cầm tay	Độ phóng đại: ≥ 3 X	286,67
14	Kính hiển vi soi nổi	Độ phóng đại: ≥ 10 X	14,98
15	Kính hiển vi	Độ phóng đại: ≥ 10 X	56,99
16	Tủ lạnh	Dung tích: ≥ 150 lít	13,04
17	Tủ sấy	- Thể tích lòng: ≥ 15 lít - Nhiệt độ làm việc: Môi trường + 5°C ÷ 150°C	7,24
18	Bộ bình định mức	Vật liệu: Thủy tinh	1,7
19	Bộ Micropipet	Loại 1 đầu tuýt	0,42
20	Bình tam giác	Vật liệu: Thủy tinh, có nút	5,25
21	Bộ ống đong	Bằng thủy tinh, chịu nhiệt, trong suốt	31,5
22	Bộ pipet thẳng	Vật liệu: Thủy tinh, trong suốt, có chia vạch	0,42
23	Bộ pipet bầu	Vật liệu: Thủy tinh, trong suốt, có chia vạch	0,42
24	Bộ cốc đong	Vật liệu: Thủy tinh, có chia vạch	34,2
25	Bộ đĩa petri	Vật liệu nhựa trong hoặc thủy tinh có nắp đậy	0,04
26	Lam kính	Vật liệu thủy tinh, trong suốt	0,04
27	Lamen	Vật liệu thủy tinh, trong suốt	0,04
28	Bộ phễu lọc	Vật liệu: Thủy tinh có ngăn xốp	0,42
29	Bộ rây	Đường kính rây: ≥ 20 cm	0,28
30	Cân điện tử	- Cân được ≤ 600 g - Độ chính xác: ≤ 0,01 g	14,30
31	Cân đồng hồ	Cân được: 50 g ÷ 1 kg	13,58
32	Cân phân tích	- Cân được ≤ 300 g - Độ chính xác: 0,001 g	7,24
33	Khay đựng dụng cụ	Kích cỡ: ≥ 25 x 30 cm	18,08
34	Đũa thủy tinh	Dài: ≥ 25 cm	52,85

STT	Tên thiết bị	Yêu cầu kỹ thuật cơ bản	Định mức sử dụng thiết bị (giờ)
35	Tủ đựng mẫu	- Vật liệu: Gỗ hoặc kim loại - Kích thước: ≥ 1800 mm x 1200 mmm x 400 mm	13,75
36	Bình giữ lạnh	Dung tích: ≥ 5 lít	10
37	Bàn thực hành	Kích thước: ≥ (1500 mm x 1000 mm)	8,27
38	Máy sấy	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	0,045
39	Kệ	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	1,35
40	Giá	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	1,08
41	Quạt gió	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	0,54
42	Bộ tiêu bản mẫu sâu hại	Tiêu chuẩn ngành bảo vệ thực vật	18,84
43	Bộ tiêu bản mẫu bệnh hại	Tiêu chuẩn ngành bảo vệ thực vật	18,94
44	Hộp mẫu tiêu bản côn trùng có ích	Tiêu chuẩn ngành bảo vệ thực vật	4,76
45	Bộ mẫu tiêu bản nhện có ích	Tiêu chuẩn ngành bảo vệ thực vật	0,465
46	Hộp tiêu bản mẫu về các bộ côn trùng	Kích thước: ≥ (50 x 40 x 5) cm	2,16
47	Hộp tiêu bản mẫu về triệu chứng gây hại của các bộ côn trùng	Kích thước: ≥ (50 x 40 x 5) cm	2,16
48	Hình ảnh mẫu bệnh cây	Được ép nhựa trong suốt	1,68
49	Hình ảnh mẫu triệu chứng bệnh cây	Được ép nhựa trong suốt	1,68
50	Hình ảnh ốc hại	Được ép nhựa trong suốt	0,96
51	Hình ảnh chuột hại	Được ép nhựa trong suốt	0,96
52	Vợt bắt côn trùng	Đường kính vợt: ≥ 20 cm	70,17
53	Bộ dụng cụ bẫy sinh vật hại	Theo tiêu chuẩn ngành bảo vệ thực vật	140,16

STT	Tên thiết bị	Yêu cầu kỹ thuật cơ bản	Định mức sử dụng thiết bị (giờ)
54	Khung điều tra dịch hại	Vật liệu: Kim loại hoặc gỗ, kích thước theo quy định của ngành bảo vệ thực vật	97,38
55	Khung ép mẫu	Theo tiêu chuẩn ngành bảo vệ thực vật	5,78
56	Thước cây	Độ dài ≥ 1 m, bằng gỗ có chia độ đến 1cm	6,6
57	Thước dây	Độ dài ≥ 10 m, bằng vật liệu mềm, chia độ đến 1 cm	6,6
58	Cọc thí nghiệm	Bằng gỗ, chiều dài ≥1,2 m	30,8
59	Thẻ thí nghiệm	Bằng giấy ép nhựa cứng, kích thước ≥ 20 x 20 cm	18,48
60	Bảng thí nghiệm	Bằng nhựa cứng kích thước ≥ 100 x 70 cm	1,54
61	Kéo thẳng	Dài: ≥ 12 cm	6,53
62	Kéo cong	Dài: ≥ 10 cm	6,53
63	Panh cong, thẳng	Dài: ≥ 12 cm	6,53
64	Kẹp dẹp	Dài: ≥ 12 cm	11,91
65	Kim ghim côn trùng	Loại inox, không rỉ, dài ≥ 2 cm	72
66	Dao rựa	Dài: ≥ 25 cm	35,65
67	Bộ dụng cụ vệ sinh vườn	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	46,73
68	Bộ dụng cụ làm đất	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	50,71
69	Máy cắt cỏ	- Tốc độ: ≥ 7000 vòng/phút - Đường kính cắt: (230 ÷ 250) mm	0,75
70	Máy bơm nước	- Công suất: ≥ 4,0 mã lực - Tốc độ ≥ 3600 v/p	10,25
71	Máy cày	- Công suất: ≤ 1000 m^2/giờ - Đất tơi: 5 ÷ 7 cm	7,23
72	Khay inox	Kích cỡ: ≥ (25 x 30) cm	11,02

STT	Tên thiết bị	Yêu cầu kỹ thuật cơ bản	Định mức sử dụng thiết bị (giờ)
73	Thìa inox	Bằng inox không gỉ, dài ≥ 10 cm	49,67
74	Lồng nuôi sâu hại và thiên địch	Theo tiêu chuẩn ngành bảo vệ thực vật	84,18
75	Hộp đựng mẫu côn trùng	Theo tiêu chuẩn ngành bảo vệ thực vật	19,9
76	Hộp đựng mẫu bệnh hại	Theo tiêu chuẩn ngành bảo vệ thực vật	20,9
77	Chai đựng mẫu	- Thể tích: ≥ 50 ml -Vật liệu: Thủy tinh, có nút đậy	138,28
78	Chậu	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	5,15
79	Xô	- Vật liệu: Nhựa hoặc tôn - Thể tích: (10 ÷ 20) lít	47,53
80	Ống đong	- Vật liệu: Thủy tinh - Thể tích: (50 ÷ 100) ml	25,25
81	Bình phun đeo vai	Thể tích: ≥ 8 lít	93,62
82	Bình phun máy	- Thể tích: ≥ 20 lít - Áp lực phun: ≥ 15 kg/cm^2	10,13
83	Thùng xốp	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	17,25
84	Bảng cảnh báo phun thuốc	Theo tiêu chuẩn ngành bảo vệ thực vật	19,9
85	Bảng cảnh báo các loại thuốc	Theo tiêu chuẩn ngành bảo vệ thực vật	19
86	Bảng tên các loại dụng cụ, thiết bị	Theo tiêu chuẩn ngành bảo vệ thực vật	0,9
87	Bộ dụng cụ chữa cháy	Theo tiêu chuẩn Việt Nam về an toàn lao động	1,9
88	Bộ dung cụ phòng độc	Theo tiêu chuẩn Việt Nam về an toàn lao động	10,45

STT	Tên thiết bị	Yêu cầu kỹ thuật cơ bản	Định mức sử dụng thiết bị (giờ)
89	Biển cảnh báo nguy hiểm	Theo tiêu chuẩn Việt Nam về an toàn lao động	2,05
90	Hình biểu thị mức độ độc của thuốc	Theo tiêu chuẩn ngành bảo vệ thực vật	2,05
91	Bộ dụng cụ sơ cứu y tế	Theo tiêu chuẩn ngành y tế	0,9
92	Giường di động	Theo tiêu chuẩn ngành y tế	0,9
93	Thùng rác thông thường	Thể tích ≥ 20 lít, có nắp đậy	31,45
94	Thùng rác chuyên dụng	Thể tích ≥ 20 lít, có nắp đậy kín không thoát mùi ra	44,48
95	Bộ dụng cụ vệ sinh	Theo tiêu chuẩn của phòng thí nghiệm	35,49

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật cơ bản	Định mức tiêu hao vật tư
1	Giấy A1	Tờ	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	32,8
2	Bút lông	Chiếc	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	19,04
3	Phấn viết bảng	Viên	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	72,2
4	Khăn lau bảng	Chiếc	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	0,8
5	Khẩu trang y tế	Chiếc	Theo tiêu chuẩn Việt Nam về an toàn lao động	200
6	Bao tay y tế	Đôi	Theo tiêu chuẩn Việt Nam về an toàn lao động	200
7	Quần áo lót	Bộ	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	0,66
8	Khăn lau	Chiếc	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	0,66

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật cơ bản	Định mức tiêu hao vật tư
9	Nước sạch	Lít	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	16,5
10	Cồn 70 độ	Lít	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	11,77
11	Cồn 90 độ	Lít	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	1,8
12	Dầu khoáng	ml	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	70
13	Hạt giống cải để xác định dịch hại	gram	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	50
14	Hạt giống cà chua để xác định dịch hại	gram	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	50
15	Hạt giống dưa hấu để xác định dịch hại	gram	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	50
16	Hạt giống ớt cay để xác định dịch hại	gram	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	50
17	Hạt giống đậu cove để xác định dịch hại	gram	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	100
18	Hạt giống đậu đũa để xác định dịch hại	gram	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	100
19	Hạt giống khổ qua để xác định dịch hại	gram	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	100
20	Hạt giống bầu bí để xác định dịch hại	gram	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	100
21	Mẫu trái cây đã xử lý thuốc bảo vệ thực vật	Kg	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	5,5
22	Mẫu lá rau đã xử lý thuốc bảo vệ thực vật	Kg	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	5,5
23	Mẫu hạt ngũ cốc đã xử lý thuốc bảo vệ thực vật	Kg	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	5,5
24	Mẫu củ đã xử lý thuốc bảo vệ thực vật	Kg	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	5,5

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật cơ bản	Định mức tiêu hao vật tư
25	Mẫu hoa đã xử lý thuốc bảo vệ thực vật	Kg	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	5,5
26	Mẫu thuốc trừ sâu	g/ml	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	880
27	Mẫu thuốc trừ bệnh	g/ml	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	880
28	Mẫu thuốc trừ chuột	g/ml	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	880
29	Mẫu thuốc trừ ốc	g/ml	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	880
30	Mẫu thuốc trừ nhện	g/ml	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	880
31	Mẫu thuốc trừ cỏ	g/ml	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	880
32	Thuốc trừ sâu	g/ml	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	1268,5
33	Thuốc trừ bệnh	g/ml	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	1268,5
34	Thuốc trừ cỏ	g/ml	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	1160
35	Thuốc kích thích sinh trưởng	g/ml	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	48
36	Thuốc trừ dịch hại khác	g/ml	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	1160
37	Thuốc bảo vệ thực vật dạng lỏng	ml	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	60
38	Thuốc bảo vệ thực vật dạng bột	gram	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	1930
39	Thuốc bảo vệ thực vật dạng huyền phù	ml	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	1870
40	Thuốc bảo vệ thực vật dạng nhũ dầu	ml	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	1870

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật cơ bản	Định mức tiêu hao vật tư
41	Thuốc bảo vệ thực vật dạng hạt	gram	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	1930
42	Thuốc trừ sâu dạng huyền phù	ml	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	330
43	Thuốc trừ sâu dạng nhũ dầu	ml	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	330
44	Thuốc trừ sâu dạng bột hòa nước	gram	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	330
45	Thuốc trừ sâu dạng hạt	gram	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	330
46	Thuốc trừ bệnh dạng huyền phù	ml	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	330
47	Thuốc trừ bệnh dạng nhũ dầu	ml	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	330
48	Thuốc trừ bệnh dạng bột hòa nước	gram	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	330
49	Thuốc trừ bệnh dạng hạt	gram	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	330
50	Thuốc trừ ốc dạng huyền phù	ml	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	220
51	Thuốc trừ ốc dạng nhũ dầu	ml	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	220
52	Thuốc trừ ốc dạng bột hòa nước	gram	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	220
53	Thuốc trừ ốc dạng hạt	gram	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	220
54	Thuốc trừ chuột dạng huyền phù	ml	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	220
55	Thuốc trừ chuột dạng nhũ dầu	ml	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	220
56	Thuốc trừ chuột dạng bột hòa nước	gram	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	220

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật cơ bản	Định mức tiêu hao vật tư
57	Thuốc trừ chuột dạng hạt	gram	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	220
58	Thuốc trừ cỏ dạng lưu dẫn	ml	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	220
59	Thuốc trừ cỏ dạng tiếp xúc	ml	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	220
60	Thuốc trừ cỏ nhóm lá rộng	ml	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	220
61	Thuốc trừ cỏ nhóm hòa bản	ml	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	220
62	Thuốc trừ cỏ nhóm chác lác	ml	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	220
63	Thuốc trừ nhện dạng huyền phù	ml	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	330
64	Thuốc trừ nhện dạng nhũ dầu	ml	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	330
65	Thuốc trừ nhện dạng bột hòa nước	gram	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	330
66	Thuốc trừ nhện dạng hạt	gram	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	330
67	Formon	ml	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	389,4
68	PDA	gram	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	15
69	PCA	gram	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	15
70	Hóa chất xanh methylen	ml	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	170
71	Hóa chất glycerin	ml	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	5
72	Hóa chất CuSO4	ml	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	5

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật cơ bản	Định mức tiêu hao vật tư
73	Hóa chất acid acetic	ml	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	5
74	Muối sinh lý	gram	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	25
75	Muối chua ngọt	g/ml	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	72,2
76	Túi ny lon	gam	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	57,24
77	Dây nylon	Mét	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	58,22
78	Túi bao trái	Chiếc	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	9,1
79	Ống tiêm 5ml	Chiếc	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	95,8
80	Ống tiêm loại 10ml	Chiếc	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	38,5
81	Ống tiêm 60ml	Chiếc	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	1,2
82	Khăn giấy	Cuộn	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	136,24
83	Xà bông rửa dụng cụ	ml	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	1200
84	Dung dịch nước rửa tay	ml	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	1000
85	Pin tiểu AAA	Chiếc	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	1,64
86	Cọc thí nghiệm	Chiếc	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	15
87	Bảng thí nghiệm	Chiếc	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	15
88	Chai nhựa	Chiếc	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	14

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên gọi	Diện tích chiếm chỗ tính cho 1 học sinh *(m^2)*	Thời gian học tính cho 1 học sinh *(giờ)*	Định mức sử dụng tính cho 1 học sinh *(m^2 x giờ)*
A	**Định mức phòng học lý thuyết**			
1	Phòng lý thuyết	2	96,086	192,17
B	**Định mức phòng/xưởng thực hành**			
1	Phòng thực hành thông thường	7	1,1	7,7
2	Phòng thực hành côn trùng	7	10,265	71,86
3	Phòng thực hành bệnh cây	7	9,17	64,19
4	Phòng thực hành sinh hóa - bảo vệ thực vật	7	0,9	6,3
5	Phòng thực hành hóa chất nông nghiệp	7	9,905	69,34
6	Kho chứa thuốc bảo vệ thực vật	3	2,06	7,24
7	Phòng bảo quản dụng cụ và vật tư	7	19,41	135,87
8	Phòng sơ cứu ngộ độc thuốc bảo vệ thực vật	2	0,45	0,9
9	Nhà lưới cây con	2	0,54	1,08
10	Nhà lưới sản xuất	10	0,9	9
11	Vườn ươm	2	12,18	24,36
12	Trại thực nghiệm	10	75,28	752,8

DANH SÁCH HỘI ĐỒNG THẨM ĐỊNH ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT NGHỀ BẢO VỆ THỰC VẬT

Trình độ: Trung cấp

(*Kèm theo Quyết định số 903/QĐ-LĐTBXH ngày 20 tháng 6 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội*)

TT	Họ và tên	Trình độ chuyên môn	Chức vụ trong Hội đồng thẩm định
1	Nguyễn Văn Lân	Thạc sỹ Kinh tế	Chủ tịch HĐTĐ
2	Nguyễn Ngọc Tám	Thạc sỹ Quản lý giáo dục	Phó Chủ tịch HĐTĐ
3	Nguyễn Tiến Bộ	Thạc sỹ Quản lý giáo dục	Ủy viên, thư ký
4	Nguyễn Bình Nhự	Tiến sỹ Nông học	Ủy viên
5	Đinh Thị Đào	Thạc sỹ Trồng trọt	Ủy viên
6	Đoàn Thị Chăm	Thạc sỹ Trồng trọt	Ủy viên
7	Trần Phạm Thanh Giang	Thạc sỹ Trồng trọt	Ủy viên
8	Nguyễn Văn Hải	Kỹ sư Trồng trọt	Ủy viên
9	Trần Văn Hiệp	Kỹ sư Bảo vệ thực vật	Ủy viên

BỘ LAO ĐỘNG - THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Phụ lục 6b

ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT NGHỀ BẢO VỆ THỰC VẬT

(Ban hành kèm theo Thông tư số 08/2018/TT-BLĐTBXH ngày 14 tháng 8 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội)

Tên nghề: Bảo vệ thực vật

Mã nghề: 6620116

Trình độ đào tạo: Cao đẳng

Năm 2018

MỤC LỤC

Trang

Phần thuyết minh

I. Định mức lao động nghề Bảo vệ thực vật trình độ cao đẳng

II. Định mức thiết bị nghề Bảo vệ thực vật trình độ cao đẳng

III. Định mức vật tư nghề Bảo vệ thực vật trình độ cao đẳng.

IV. Định mức sử dụng cơ sở vật chất nghề Bảo vệ thực vật trình độ cao đẳng

Danh sách Hội đồng thẩm định Định mức kinh tế - kỹ thuật nghề Bảo vệ thực vật

PHẦN THUYẾT MINH

Định mức kinh tế - kỹ thuật nghề Bảo vệ thực vật trình độ cao đẳng là lượng tiêu hao các yếu tố về lao động, vật tư, thiết bị và cơ sở vật chất để hoàn thành việc đào tạo cho 01 người học đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn cho nghề Bảo vệ thực vật do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

I. Nội dung định mức kinh tế - kỹ thuật nghề Bảo vệ thực vật trình độ cao đẳng

Kết cấu định mức kinh tế - kỹ thuật nghề Bảo vệ thực vật trình độ cao đẳng bao gồm 05 phần: phần thuyết minh và 04 định mức thành phần:

1. Định mức lao động

- Định mức lao động là mức tiêu hao lao động sống cần thiết của người lao động theo chuyên môn, nghiệp vụ để hoàn thành việc đào tạo cho 01 người học đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

- Định mức lao động bao gồm định mức lao động trực tiếp và định mức lao động gián tiếp. Định mức lao động trực tiếp là thời gian giảng dạy lý thuyết và thực hành. Định mức lao động gián tiếp là thời gian lao động cho hoạt động quản lý, phục vụ.

2. Định mức thiết bị

- Định mức thiết bị là thời gian sử dụng từng loại thiết bị để hoàn thành việc đào tạo cho 01 người học đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

- Định mức này làm căn cứ để tính nhiên liệu động lực và tính khấu hao thiết bị.

- Định mức này chưa bao gồm thời gian sử dụng các thiết bị cho công tác quản lý, phục vụ của lao động gián tiếp.

3. Định mức vật tư

- Định mức vật tư là mức tiêu hao từng loại nguyên, vật liệu cần thiết để hoàn thành việc đào tạo cho 01 người học đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

- Định mức này chưa bao gồm:

+ Định mức về điện chiếu sáng, nước sinh hoạt phục vụ cho quá trình đào tạo;

+ Định mức nguyên, nhiên vật liệu cho bảo trì, bảo dưỡng định kỳ thiết bị;

+ Khối lượng (số lượng) vật tư cần thiết, phải có ban đầu để phục vụ cho đào tạo đáp ứng yêu cầu của một kỹ năng cho 01 người học hoặc 01 lớp học hoặc cả khóa học (phần vật tư không tiêu hao)

4. Định mức sử dụng cơ sở vật chất (phòng học lý thuyết, phòng học thực hành, thực tập, phòng thí nghiệm)

Định mức sử dụng cơ sở vật chất (phòng học lý thuyết, phòng học thực hành, thực tập, phòng thí nghiệm): Là thời gian sử dụng và diện tích sử dụng của một người học đối với từng loại cơ sở vật chất (phòng học lý thuyết, phòng học thực hành, thực tập, phòng thí nghiệm) để hoàn thành đào tạo cho 01 người học đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

II. Hướng dẫn sử dụng định mức kinh tế - kỹ thuật nghề Bảo vệ thực vật trình độ cao đẳng

1. Định mức kinh tế - kỹ thuật này được sử dụng để:

- Xác định chi phí trong đào tạo nghề Bảo vệ thực vật trình độ trung cấp;

- Xây dựng và thực hiện kế hoạch, quản lý kinh tế, tài chính và quản lý chất lượng trong hoạt động giáo dục nghề nghiệp.

2. Định mức kinh tế - kỹ thuật nghề nghề Bảo vệ thực vật trình độ trung cấp được tính toán trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học sinh, lớp học thực hành 10 học sinh, thời gian đào tạo là 2,940 giờ chưa bao gồm 6 môn học chung.

3. Trường hợp tổ chức đào tạo nghề Bảo vệ thực vật trình độ trung cấp khác với các điều kiện quy định tại khoản 2 mục II, các cơ quan, đơn vị căn cứ vào định mức kinh tế - kỹ thuật này và điều kiện cụ thể để điều chỉnh và đề xuất định mức kinh tế - kỹ thuật phù hợp.

BẢNG TỔNG HỢP ĐỊNH MỨC KINH TẾ KỸ THUẬT NGHỀ BẢO VỆ THỰC VẬT

Mã nghề: 6620115

Trình độ đào tạo: Cao đẳng

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 sinh viên và lớp học thực hành 10 sinh viên

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)
A	**Định mức lao động trực tiếp**	
1	Định mức giờ dạy lý thuyết	25,49
2	Định mức giờ dạy thực hành	204,8
B	**Định mức lao động gián tiếp**	34,54

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Yêu cầu kỹ thuật cơ bản	Định mức sử dụng thiết bị (giờ)
A	**THIẾT BỊ DẠY LÝ THUYẾT**		
1	Máy chiếu	- Cường độ chiếu sáng: ≥ 2500 ANSI lumens - Kích thước phông chiếu: ≥ 1800mm x 1800mm	14,7
2	Máy vi tính	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	14,7
3	Bảng đen	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	16,34
4	Nam châm dính bảng	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	29,27
5	Bộ bảo hộ lao động	Theo tiêu chuẩn ngành bảo vệ thực vật	0,01
6	Bộ bình phun thuốc	Theo tiêu chuẩn ngành bảo vệ thực vật	0,03

STT	Tên thiết bị	Yêu cầu kỹ thuật cơ bản	Định mức sử dụng thiết bị (giờ)
7	Các dạng thuốc bảo vệ thực vật	Theo tiêu chuẩn ngành bảo vệ thực vật	0,01
8	Các thiết bị xử lý thuốc bảo vệ thực vật	Theo tiêu chuẩn ngành bảo vệ thực vật	0,05
9	Bộ tiêu bản mẫu sâu hại	Theo tiêu chuẩn ngành bảo vệ thực vật	4,96
10	Bộ tiêu bản mẫu bệnh hại	Theo tiêu chuẩn ngành bảo vệ thực vật	4,97
11	Bộ tiêu bản mẫu dịch hại	Theo tiêu chuẩn ngành bảo vệ thực vật	0,18
12	Hộp mẫu tiêu bản côn trùng có ích	Theo tiêu chuẩn ngành bảo vệ thực vật	0,37
13	Bộ mẫu tiêu bản vi sinh vật có ích	Theo tiêu chuẩn ngành bảo vệ thực vật	0,13
14	Bộ mẫu tiêu bản nhện có ích	Theo tiêu chuẩn ngành bảo vệ thực vật	0,04
B	**THIẾT BỊ DẠY THỰC HÀNH**		
1	Máy chiếu	- Cường độ chiếu sáng: ≥ 2500 ANSI lumens - Kích thước phông chiếu: ≥ 1800mm x 1800mm	31,97
2	Máy vi tính	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	31,97
3	Bảng đen	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	47,16
4	Bảng trắng	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	18,72
5	Nam châm dính bảng	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	31,71
6	Loa máy tính	Công suất tối thiểu 40W	1,88

STT	Tên thiết bị	Yêu cầu kỹ thuật cơ bản	Định mức sử dụng thiết bị (giờ)
7	Ampli	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	0,63
8	Micro	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	0,63
9	Máy tính tay	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	86,52
10	Máy chụp ảnh	Độ phân giải: ≥ 12 Mpixels	17,24
11	Bảo hộ lao động	Theo tiêu chuẩn Việt Nam về an toàn lao động	1480,69
12	Máy rửa mắt khẩn cấp	Theo tiêu chuẩn Việt Nam về an toàn lao động	7,62
13	Áo blouse	Theo tiêu chuẩn Việt Nam về an toàn lao động	182,42
14	Dép đi trong phòng thí nghiệm	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	182,42
15	Kính lúp cầm tay	Độ phóng đại: ≥ 3 X	468,05
16	Kính hiển vi soi nổi	Độ phóng đại: ≥ 10 X	43,54
17	Kính hiển vi	Độ phóng đại: ≥ 10 X	89,74
18	Tủ lạnh	Dung tích: ≥ 150 lít	43,51
19	Tủ sấy	- Thể tích lòng: ≥ 15 lít, - Nhiệt độ làm việc: Môi trường + 5°C ÷ 150°C	20,92
20	Bộ bình định mức	Vật liệu: Thủy tinh	18,8
21	Bộ bình cầu đáy bằng	Bằng thủy tinh, chịu nhiệt, trong suốt	8,16
22	Bộ Micropipet	Loại 1 đầu tuýt	11,34
23	Bình tam giác	Vật liệu: Thủy tinh, có nút	19,4
24	Bộ ống đong	Bằng thủy tinh, chịu nhiệt, trong suốt	46,1
25	Bộ pipet thẳng	Vật liệu: Thủy tinh, trong suốt, có chia vạch	15,66

STT	Tên thiết bị	Yêu cầu kỹ thuật cơ bản	Định mức sử dụng thiết bị (giờ)
26	Bộ pipet bầu	Vật liệu: Thủy tinh, trong suốt, có chia vạch	3,6
27	Bộ buret (loại 10 ÷ 100 ml)	Vật liệu thủy tinh	21,54
28	Bộ cốc đong	Vật liệu: Thủy tinh, có chia vạch	42,9
29	Bộ đĩa petri	Vật liệu nhựa trong hoặc thủy tinh có nắp đậy	4,94
30	Lam kính	Vật liệu thủy tinh, trong suốt	1,58
31	Lamen	Vật liệu thủy tinh, trong suốt	1,58
32	Bộ phễu lọc	Vật liệu: Thủy tinh có ngăn xốp	3,6
33	Bộ que cấy	Vật liệu: Kim loại, có cán	9,84
34	Đèn cồn	Loại: ≥ 150 ml	7,2
35	Bộ cối chày	Vật liệu sứ; Đường kính: ≥ 160 mm	45
36	Bộ rây	Đường kính rây: ≥ 20 cm	2,88
37	Buồng cấy vô trùng	- Kích thước buồng thao tác: Dài ≥ 1200 mm; Rộng ≥ 500 mm; Cao ≥ 600 mm, Hiệu quả lọc màng chính ≥ 99,99% đối với các hạt có kích thước 0,3 micron trở lên	4,08
38	Tủ ấm	- Thể tích lòng: ≥ 15 lít - Nhiệt độ làm việc: 1°C ÷ 100°C	5,04
39	Nồi hấp tiệt trùng (Autoclave)	- Thể tích buồng: ≥ 16 lít - Khoảng nhiệt độ: (5^oC ÷ 140^oC)	0,72
40	Máy lắc ống nghiệm	Tốc độ điều chỉnh: (0 ÷ 300) vòng/phút	6,3
41	Tủ hút khí	Theo tiêu chuẩn an toàn phòng thí nghiệm	7
42	Ống nghiệm	Theo tiêu chuẩn phòng thí nghiệm	231

STT	Tên thiết bị	Yêu cầu kỹ thuật cơ bản	Định mức sử dụng thiết bị (giờ)
43	Máy trộn vortex	Tốc độ: (0 ÷ 3000) vòng/phút	3,5
44	Máy đo pH cầm tay	Khoảng đo pH: (0 ÷ 14)	37,8
45	Máy khuấy từ gia nhiệt	- Công suất: 83/75 W - Tốc độ: (200 ÷ 3000) rpm	7
46	Máy sắc ký lỏng	Có pha tĩnh và pha động trong sắc ký đảo pha	4,9
47	Máy sắc ký khí	Có gắn các bộ phận chích mẫu tự động (Autosampler) và bộ phận hóa hơi (Headspace)	4,9
48	Máy cất nước	Cất nước 2 lần, công suất cất nước: ≥ 4 lít/giờ	7,74
49	Cân điện tử	- Cân được ≤ 600 g - Độ chính xác: ≤ 0,01 g	28,62
50	Cân đồng hồ	Cân được: 50 g ÷ 1 kg	14,29
51	Cân phân tích	- Cân được ≤ 300 g - Độ chính xác: 0,001 g	14,18
52	Khay đựng dụng cụ	Kích cỡ: ≥ 25 x 30 cm	37,43
53	Bình tia	Vật liệu: Nhựa	7,2
54	Giá ống nghiệm	Vật liệu: Không gỉ	7,2
55	Chổi rửa ống nghiệm	Cán Inox, dài: ≥ 25 cm	4,26
56	Đũa thủy tinh	Dài: ≥ 25 cm	90,95
57	Kẹp ống nghiệm	Vật liệu: Gỗ hoặc inox	4,5
58	Tủ đựng mẫu	- Vật liệu: Gỗ hoặc kim loại - Kích thước: ≥ 1800mm x 1200mmm x 400mm	42,16
59	Bình giữ lạnh	Dung tích: ≥ 5 lít	33
60	Bàn thực hành	Kích thước: ≥ 1500 mm x 1000mm	41,34
61	Máy sấy	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	2,03

STT	Tên thiết bị	Yêu cầu kỹ thuật cơ bản	Định mức sử dụng thiết bị (giờ)
62	Kệ	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	2,1
63	Giá	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	8,08
64	Quạt gió	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	3,91
65	Máy điều hòa	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	0,19
66	Bộ tiêu bản mẫu sâu hại	Theo tiêu chuẩn ngành bảo vệ thực vật	34,2
67	Bộ tiêu bản mẫu bệnh hại	Theo tiêu chuẩn ngành bảo vệ thực vật	34,3
68	Bộ tiêu bản mẫu dịch hại	Theo tiêu chuẩn ngành bảo vệ thực vật	0,7
69	Hộp mẫu tiêu bản côn trùng có ích	Theo tiêu chuẩn ngành bảo vệ thực vật	12,86
70	Bộ mẫu tiêu bản vi sinh vật có ích	Theo tiêu chuẩn ngành bảo vệ thực vật	0,84
71	Bộ mẫu tiêu bản nhện có ích	Theo tiêu chuẩn ngành bảo vệ thực vật	0,465
72	Bộ tiêu bản mẫu các loại nhện hại	- Vật liệu: Gỗ hoặc kim loại, nắp đậy bằng kính hoặc vật liệu trong suốt - Kích thước: ≥ (50 x 40 x 5) cm	4,8
73	Hộp tiêu bản mẫu về các bộ côn trùng	Kích thước: ≥ (50 x 40 x 5) cm	10,26
74	Hộp tiêu bản mẫu về triệu chứng gây hại của các bộ côn trùng	Kích thước: ≥ (50 x 40 x 5) cm	10,26
75	Hình ảnh mẫu bệnh cây	Hình ảnh ép nhựa trong suốt	8,64
76	Hình ảnh mẫu triệu chứng bệnh cây	Hình ảnh ép nhựa trong suốt	8,64

STT	Tên thiết bị	Yêu cầu kỹ thuật cơ bản	Định mức sử dụng thiết bị (giờ)
77	Hình ảnh ốc hại	Hình ảnh ép nhựa trong suốt	0,96
78	Hình ảnh chuột hại	Hình ảnh ép nhựa trong suốt	0,96
79	Vợt bắt côn trùng	Đường kính vợt: ≥ 20 cm	99,53
80	Bộ dụng cụ bẫy sinh vật hại	Theo tiêu chuẩn ngành bảo vệ thực vật	169,41
81	Khung điều tra dịch hại	Vật liệu: Kim loại hoặc gỗ, kích thước theo quy định của ngành bảo vệ thực vật	150,82
82	Khung ép mẫu	Theo tiêu chuẩn ngành bảo vệ thực vật	5,78
83	Thước cây	Độ dài ≥ 1m, bằng gỗ có chia độ đến 1cm	6,6
84	Thước dây	Độ dài ≥ 10m, bằng vật liệu mềm, chia độ đến 1cm	6,6
85	Cọc thí nghiệm	Bằng gỗ, chiều dài ≥ 1,2m	30,8
86	Thẻ thí nghiệm	Bằng giấy ép nhựa cứng, kích thước ≥ 20 x 20cm	18,48
87	Bảng thí nghiệm	Bằng nhựa cứng kích thước ≥ 100 x 70cm	1,54
88	Dao mổ côn trùng	Theo tiêu chuẩn ngành bảo vệ thực vật	15,8
89	Nhíp	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	3,9
90	Dao	Inox, không gỉ	6,5
91	Kéo	Inox, không gỉ	13
92	Kéo thẳng	dài: ≥ 12 cm	18,68
93	Kéo cong	Dài: ≥ 10 cm	18,68
94	Panh cong, thẳng	Dài: ≥ 12 cm	15,8
95	Kẹp dẹp	Dài: ≥ 12 cm	36,21
96	Kim ghim côn trùng	Loại inox, không rỉ (Dài ≥ 2 cm)	342

STT	Tên thiết bị	Yêu cầu kỹ thuật cơ bản	Định mức sử dụng thiết bị (giờ)
97	Dao rựa	Dài: ≥ 25 cm	39,35
98	Bộ dụng cụ vệ sinh vườn	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	93,8
99	Bộ dụng cụ làm đất	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	58,83
100	Máy cắt cỏ	Tốc độ: ≥ 7000 vòng/phút, đường kính cắt: 230 ÷ 250 mm	0,75
101	Máy bơm nước	- Công suất: ≥ 4,0 mã lực - Tốc độ ≥ 3600 v/p	10,37
102	Máy cày	- Công suất: 1000m2/giờ - Đất tơi: 5 ÷ 7 cm	7,23
103	Khay inox	Kích cỡ: ≥ (25 x 30) cm	15,47
104	Thìa inox	Bằng inox không gỉ, dài ≥ 10 cm	80,57
105	Lồng nuôi sâu hại và thiên địch	Theo tiêu chuẩn ngành bảo vệ thực vật	139,83
106	Hộp đựng mẫu côn trùng	Theo tiêu chuẩn ngành bảo vệ thực vật	19,9
107	Hộp đựng mẫu bệnh hại	Theo tiêu chuẩn ngành bảo vệ thực vật	20,9
108	Hộp đựng mẫu dịch hại	Theo tiêu chuẩn ngành bảo vệ thực vật	9,6
109	Chai đựng mẫu	- Thể tích: ≥ 50 ml - Vật liệu: thủy tinh, có nút đậy	190,29
110	Chậu	Loại thông dụng trên thị trường	5,15
111	Xô	- Vật liệu: Nhựa hoặc tôn - Thể tích: (10 ÷ 20) lít	82,60
112	Ống đong	- Vật liệu: Thủy tinh - Thể tích: (50 ÷ 100) ml	34,21
113	Bình phun đeo vai	Thể tích: ≥ 8 lít	101,87
114	Bình phun máy	- Thể tích: ≥ 20 lít - Áp lực phun: ≥ 15 kg/cm^2	10,39

STT	Tên thiết bị	Yêu cầu kỹ thuật cơ bản	Định mức sử dụng thiết bị (giờ)
115	Thùng xốp	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	23,15
116	Bảng cảnh báo phun thuốc	Theo tiêu chuẩn ngành bảo vệ thực vật	19,9
117	Bảng cảnh báo các loại thuốc	Theo tiêu chuẩn ngành bảo vệ thực vật	19
118	Bảng tên các loại dụng cụ, thiết bị	Theo tiêu chuẩn ngành bảo vệ thực vật	0,9
119	Bộ dụng cụ chữa cháy	Theo tiêu chuẩn Việt Nam về an toàn lao động	1,9
120	Bộ dung cụ phòng độc	Theo tiêu chuẩn Việt Nam về an toàn lao động	10,45
121	Biển cảnh báo nguy hiểm	Theo tiêu chuẩn Việt Nam về an toàn lao động	2,05
122	Hình biểu thị mức độ độc của thuốc	Theo tiêu chuẩn ngành bảo vệ thực vật	5,15
123	Bộ dụng cụ sơ cứu y tế	Theo tiêu chuẩn ngành y tế	0,9
124	Giường di động	Theo tiêu chuẩn ngành y tế	0,9
125	Thùng rác thông thường	Thể tích ≥ 20 lít, có nắp đậy	85,95
126	Thùng rác chuyên dụng	Thể tích ≥ 20 lít, có nắp đậy	107,13
127	Bộ dụng cụ vệ sinh	Tiêu chuẩn của phòng thí nghiệm	56,07

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật cơ bản	Định mức tiêu hao vật tư
1	Giấy A1	Tờ	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	42,8
2	Bút lông	Chiếc	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	27,28
3	Phấn viết bảng	Viên	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	42,8

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật cơ bản	Định mức tiêu hao vật tư
4	Khăn lau bảng	Chiếc	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	1,05
5	Khẩu trang y tế	Chiếc	Theo tiêu chuẩn Việt Nam về an toàn lao động	300
6	Bao tay y tế	Đôi	Theo tiêu chuẩn Việt Nam về an toàn lao động	300
7	Quần áo lót	Bộ	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	0,66
8	Khăn lau	Chiếc	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	0,66
9	Nước sạch	Lít	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	16,5
10	Cồn 70 độ	Lít	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	24,19
11	Cồn 90 độ	Lít	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	2,1
12	Dầu khoáng	ml	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	70,1
13	Hạt giống cải để xác định dịch hại	gram	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	50
14	Hạt giống cà chua để xác định dịch hại	gram	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	50
15	Hạt giống dưa hấu để xác định dịch hại	gram	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	50
16	Hạt giống ớt cay để xác định dịch hại	gram	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	50
17	Hạt giống đậu cove để xác định dịch hại	gram	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	100
18	Hạt giống đậu đũa để xác định dịch hại	gram	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	100
19	Hạt giống khổ qua để xác định dịch hại	gram	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	100

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật cơ bản	Định mức tiêu hao vật tư
20	Hạt giống bầu bí để xác định dịch hại	gram	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	100
21	Mẫu trái cây đã xử lý thuốc bảo vệ thực vật	Kg	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	5,5
22	Mẫu lá rau đã xử lý thuốc bảo vệ thực vật	Kg	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	5,5
23	Mẫu hạt ngũ cốc đã xử lý thuốc bảo vệ thực vật	Kg	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	5,5
24	Mẫu củ đã xử lý thuốc bảo vệ thực vật	Kg	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	5,5
25	Mẫu hoa đã xử lý thuốc bảo vệ thực vật	Kg	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	5,5
26	Mẫu thuốc trừ sâu	g/ml	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	880
27	Mẫu thuốc trừ bệnh	g/ml	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	880
28	Mẫu thuốc trừ chuột	g/ml	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	880
29	Mẫu thuốc trừ ốc	g/ml	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	880
30	Mẫu thuốc trừ nhện	g/ml	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	880
31	Mẫu thuốc trừ cỏ	g/ml	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	880
32	Thuốc trừ sâu	g/ml	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	1304,5
33	Thuốc trừ bệnh	g/ml	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	1304,5
34	Thuốc trừ cỏ	g/ml	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	1169
35	Thuốc kích thích sinh trưởng	g/ml	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	48

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật cơ bản	Định mức tiêu hao vật tư
36	Thuốc trừ dịch hại khác	g/ml	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	1169
37	Thuốc bảo vệ thực vật dạng lỏng	ml	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	60
38	Thuốc bảo vệ thực vật dạng bột	gram	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	2370
39	Thuốc bảo vệ thực vật dạng huyền phù	ml	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	2310
40	Thuốc bảo vệ thực vật dạng nhũ dầu	ml	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	2310
41	Thuốc bảo vệ thực vật dạng hạt	gram	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	2370
42	Thuốc trừ sâu dạng huyền phù	ml	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	330
43	Thuốc trừ sâu dạng nhũ dầu	ml	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	330
44	Thuốc trừ sâu dạng bột hòa nước	gram	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	330
45	Thuốc trừ sâu dạng hạt	gram	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	330
46	Thuốc trừ bệnh dạng huyền phù	ml	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	330
47	Thuốc trừ bệnh dạng nhũ dầu	ml	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	330
48	Thuốc trừ bệnh dạng bột hòa nước	gram	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	330
49	Thuốc trừ bệnh dạng hạt	gram	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	330
50	Thuốc trừ ốc dạng huyền phù	ml	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	220
51	Thuốc trừ ốc dạng nhũ dầu	ml	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	220

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật cơ bản	Định mức tiêu hao vật tư
52	Thuốc trừ ốc dạng bột hòa nước	gram	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	220
53	Thuốc trừ ốc dạng hạt	gram	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	220
54	Thuốc trừ chuột dạng huyền phù	ml	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	220
55	Thuốc trừ chuột dạng nhũ dầu	ml	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	220
56	Thuốc trừ chuột dạng bột hòa nước	gram	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	220
57	Thuốc trừ chuột dạng hạt	gram	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	220
58	Thuốc trừ cỏ dạng lưu dẫn	ml	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	220
59	Thuốc trừ cỏ dạng tiếp xúc	ml	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	220
60	Thuốc trừ cỏ nhóm lá rộng	ml	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	220
61	Thuốc trừ cỏ nhóm hòa bản	ml	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	220
62	Thuốc trừ cỏ nhóm chác lác	ml	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	220
63	Thuốc trừ nhện dạng huyền phù	ml	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	330
64	Thuốc trừ nhện dạng nhũ dầu	ml	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	330
65	Thuốc trừ nhện dạng bột hòa nước	gram	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	330
66	Thuốc trừ nhện dạng hạt	gram	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	330
67	Formon	ml	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	1343,8

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật cơ bản	Định mức tiêu hao vật tư
68	Môi trường nuôi cấy vi sinh vật	ml	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	300
69	PDA	gram	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	35
70	PCA	gram	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	35
71	Hoá chất xanh methylen	ml	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	417
72	Hóa chất glycerin	ml	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	450
73	Hóa chất $CuSO_4$	gram	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	230
74	Hóa chất acid acetic	ml	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	230
75	Muối sinh lý	gram	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	50
76	Mồi chua ngọt	g/ml	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	150
77	Bật lửa	Chiếc	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	0,5
78	Túi ny lon	gram	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	60,17
79	Dây nylon	Mét	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	68,66
80	Túi bao trái	Chiếc	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	9,1
81	Ống tiêm 5ml	Chiếc	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	121,5
82	Ống tiêm loại 10ml	Chiếc	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	42,9
83	Ống tiêm 60ml	Chiếc	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	1,2

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật cơ bản	Định mức tiêu hao vật tư
84	Bông gòn	Cuộn	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	0,1
85	Khăn giấy	Cuộn	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	151,3
86	Xà bông rửa dụng cụ	ml	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	2140
87	Dung dịch nước rửa tay	ml	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	1000
88	Pin tiểu AAA	Chiếc	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	3,33
89	Cọc thí nghiệm	Chiếc	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	15
90	Bảng thí nghiệm	Chiếc	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	15
91	Chai nhựa	Chiếc	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	22,86

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên gọi	Diện tích chiếm chỗ tính cho 1 học sinh *(m^2)*	Thời gian học tính cho 1 học sinh *(giờ)*	Định mức sử dụng tính cho 1 học sinh *(m^2 x giờ)*
A	**Định mức phòng học lý thuyết**			
1	Phòng lý thuyết	2	124,77	249,54
B	**Định mức phòng/xưởng thực hành**			
1	Phòng thực hành thông thường	7	5,250	36,75
2	Phòng thực hành côn trùng	7	13,195	92,37
3	Phòng thực hành bệnh cây	7	12,270	85,89
4	Phòng nuôi cấy vi sinh	7	0,840	5,88
5	Phòng thực hành sinh hóa - bảo vệ thực vật	7	0,900	6,3

STT	Tên gọi	Diện tích chiếm chỗ tính cho 1 học sinh *(m^2)*	Thời gian học tính cho 1 học sinh *(giờ)*	Định mức sử dụng tính cho 1 học sinh *(m^2 x giờ)*
6	Phòng thực hành hóa phân tích	7	7,000	49
7	Phòng thực hành hóa chất nông nghiệp	7	14,345	100,42
8	Kho chứa thuốc bảo vệ thực vật	3	2,630	9,52
9	Phòng bảo quản dụng cụ và vật tư	7	47,070	329,49
10	Phòng sơ cứu ngộ độc thuốc bảo vệ thực vật	2	0,450	0,9
11	Nhà lưới cây con	2	0,540	1,08
12	Nhà lưới sản xuất	10	0,900	9
13	Vườn ươm	2	16,300	32,6
14	Trại thực nghiệm	10	111,440	1114,4

DANH SÁCH HỘI ĐỒNG THẨM ĐỊNH ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT NGHỀ BẢO VỆ THỰC VẬT

Trình độ: Cao đẳng

(*Kèm theo Quyết định số 903/QĐ-LĐTBXH ngày 20 tháng 6 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội*)

TT	Họ và tên	Trình độ chuyên môn	Chức vụ trong Hội đồng thẩm định
1	Nguyễn Văn Lân	Thạc sỹ Kinh tế	Chủ tịch HĐTĐ
2	Nguyễn Ngọc Tám	Thạc sỹ Quản lý giáo dục	Phó Chủ tịch HĐTĐ
3	Nguyễn Tiến Bộ	Thạc sỹ Quản lý giáo dục	Ủy viên, thư ký
4	Nguyễn Bình Nhự	Tiến sỹ Nông học	Ủy viên
5	Đinh Thị Đào	Thạc sỹ Trồng trọt	Ủy viên
6	Đoàn Thị Chăm	Thạc sỹ Trồng trọt	Ủy viên
7	Trần Phạm Thanh Giang	Thạc sỹ Trồng trọt	Ủy viên
8	Nguyễn Văn Hải	Kỹ sư Trồng trọt	Ủy viên
9	Trần Văn Hiệp	Kỹ sư Bảo vệ thực vật	Ủy viên

BỘ LAO ĐỘNG - THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Phụ lục 7a

ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT NGHỀ CHẾ BIẾN VÀ BẢO QUẢN THỦY SẢN

(Ban hành kèm theo Thông tư số 08/2018/TT-BLĐTBXH ngày 14 tháng 8 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội)

Tên nghề: Chế biến và bảo quản thủy sản

Mã nghề: 5620302

Trình độ đào tạo: Trung cấp

Năm 2018

MỤC LỤC

Trang

Phần thuyết minh

I. Định mức lao động nghề Chế biến và bảo quản thủy sản trình độ trung cấp

II. Định mức thiết bị nghề Chế biến và bảo quản thủy sản trình độ trung cấp

III. Định mức vật tư nghề Chế biến và bảo quản thủy sản trình độ trung cấp

IV. Định mức sử dụng cơ sở vật chất nghề Chế biến và bảo quản thủy sản trình độ trung cấp

Danh sách Hội đồng thẩm định Định mức kinh tế - kỹ thuật nghề Chế biến và bảo quản thủy sản

PHẦN THUYẾT MINH

Định mức kinh tế - kỹ thuật nghề Chế biến và bảo quản thủy sản trình độ trung cấp là lượng tiêu hao các yếu tố về lao động, vật tư, thiết bị và cơ sở vật chất để hoàn thành việc đào tạo cho 01 người học đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn cho nghề Chế biến và bảo quản thủy sản do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

I. Nội dung định mức kinh tế - kỹ thuật nghề Chế biến và bảo quản thủy sản trình độ trung cấp

1. Định mức lao động

- Định mức lao động là mức tiêu hao lao động sống cần thiết của người lao động theo chuyên môn, nghiệp vụ để hoàn thành việc đào tạo cho 01 người học đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

- Định mức lao động bao gồm định mức lao động trực tiếp và định mức lao động gián tiếp. Định mức lao động trực tiếp là thời gian giảng dạy lý thuyết và thực hành. Định mức lao động gián tiếp là thời gian lao động cho hoạt động quản lý, phục vụ.

2. Định mức thiết bị

- Định mức thiết bị là thời gian sử dụng từng loại thiết bị để hoàn thành việc đào tạo cho 01 người học đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

- Định mức thiết bị là căn cứ để tính nhiên liệu động lực và tính khấu hao thiết bị.

- Định mức thiết bị chưa bao gồm thời gian sử dụng các thiết bị cho công tác quản lý, phục vụ của lao động gián tiếp.

3. Định mức vật tư

- Định mức vật tư là mức tiêu hao từng loại nguyên, vật liệu cần thiết để hoàn thành việc đào tạo cho 01 người học đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

- Định mức này chưa bao gồm:

+ Định mức về điện chiếu sáng, nước sinh hoạt phục vụ cho quá trình đào tạo;

+ Định mức nguyên, nhiên vật liệu cho bảo trì, bảo dưỡng định kỳ thiết bị;

+ Khối lượng (số lượng) vật tư cần thiết, phải có ban đầu để phục vụ cho đào tạo đáp ứng yêu cầu của một kỹ năng cho 01 người học hoặc 01 lớp học hoặc cả khóa học (phần vật tư không tiêu hao).

4. Định mức sử dụng cơ sở vật chất (phòng học lý thuyết, phòng học thực hành, xưởng chế biến)

Là thời gian sử dụng và diện tích sử dụng của một người học đối với từng loại cơ sở vật chất (phòng học lý thuyết, phòng học thực hành, xưởng chế biến) để hoàn thành đào tạo cho 01 người học đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

II. Hướng dẫn sử dụng định mức kinh tế - kỹ thuật nghề Chế biến và bảo quản thủy sản trình độ trung cấp

1. Định mức kinh tế - kỹ thuật này được sử dụng để:

- Xác định chi phí trong đào tạo nghề Chế biến và bảo quản thủy sản trình độ trung cấp;

- Xây dựng và thực hiện kế hoạch, quản lý kinh tế, tài chính và quản lý chất lượng trong hoạt động giáo dục nghề nghiệp.

2. Định mức kinh tế - kỹ thuật nghề Chế biến và bảo quản thủy sản trình độ trung cấp được tính toán trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học sinh, lớp học thực hành 18 học sinh, thời gian đào tạo là 1.710 giờ chưa bao gồm 6 môn học chung.

3. Trường hợp tổ chức đào tạo nghề Chế biến và bảo quản thủy sản trình độ trung cấp khác với các điều kiện quy định tại khoản 2 mục II, các cơ quan, đơn vị căn cứ vào định mức kinh tế - kỹ thuật này và điều kiện cụ thể để điều chỉnh và đề xuất định mức kinh tế - kỹ thuật phù hợp.

BẢNG TỔNG HỢP ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT NGHỀ CHẾ BIẾN VÀ BẢO QUẢN THỦY SẢN

Mã nghề: 520302

Trình độ đào tạo: Trung cấp

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học sinh và lớp học thực hành 18 học sinh

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)
I	**Định mức lao động trực tiếp**	
1	Định mức giờ dạy lý thuyết	14,43
2	Định mức giờ dạy thực hành	66,94
II	**Định mức lao động gián tiếp**	12,21

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức sử dụng thiết bị (giờ)
1	Máy vi tính	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	14,43
2	Máy chiếu (Projector)	- Cường độ sáng: ≥ 2500 ANSI lumens; - Kích thước màn chiếu: ≥ (1800 x 1800) mm	14,43
3	Xe bảo ôn	Tải trọng: ≤ 500kg	3,11
4	Xe nâng	Chiều cao nâng: ≤ 3m	0,89
5	Băng tải	- Tốc độ: ≥ 0,5 m/s - Vật liệu thép không rỉ	1,00
6	Thùng bảo quản	- Thùng cách nhiệt, có nắp đậy - Dung tích: ≤ 120 lít - Có lỗ thoát nước	99,00
7	Xe đẩy	- Chất liệu inox - Chở được: ≤ 50 kg	40,50

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức sử dụng thiết bị (giờ)
8	Thùng rửa	- Bằng nhựa hoặc thép không rỉ - Đường kính: (650 ÷ 800) mm - Có lỗ thoát nước dưới đáy thùng	81,67
9	Bàn phân loại nguyên liệu inox	- Chiều dài: ≥ 2000 mm - Chiều rộng: ≥ 800 mm - Chiều cao: ≥ 1500 mm	6,67
10	Máy xay đá	Năng suất: ≤ 100kg/h	2,28
11	Máy đánh vảy cá	Năng suất: ≤ 10kg/phút	0,56
12	Máy philê cá	Năng suất: ≥ 100kg/h	0,56
13	Máy dò kim loại	- Vận tốc băng tải: (10 ÷ 90) m/phút - Trọng lượng: ≤ 5kg	0,33
14	Máy làm đá vẩy	Năng suất: ≤ 1 tấn/ngày	0,56
15	Tủ đông	- Năng suất: ≤ 500 kg/mẻ - Nhiệt độ: ≤ - 35^{0}C	4,33
16	Thiết bị cấp đông rời	- Dung tích: ≤ 600kg/mẻ - Đảm bảo nhiệt độ: ≤ - 18^{0}C	0,22
17	Thiết bị mạ băng	- Có hệ thống vòi phun sương kết hợp với nhúng - Công suất: ≥ 1Hp	0,83
18	Máy xiết đai thùng	- Năng suất: ≤ 50 thùng/phút - Công suất động cơ: (2,5 ÷ 4,5) kW	1,89
19	Bàn chế biến	- Làm bằng thép không gỉ - Kích thước: (2400x1200x800)mm	76,67
20	Máy làm tơi	- Năng suất: (300 ÷ 600) kg/giờ - Công suất: ≤ 0,75 kW	0,17
21	Máy xay, nghiền thịt cá	- Công suất: ≥ 1,3 kW - Năng suất: ≤ 90kg/h	0,17

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức sử dụng thiết bị (giờ)
22	Máy quết, trộn	- Năng suất: ≤ 46 kg/mẻ - Công suất: ≤ 3,7 kW	0,17
23	Máy đóng dán băng keo thùng carton	- Tốc độ băng tải: ≤ 40 m/phút - Công suất: (450 ÷ 1000) W	1,5
24	Tủ bảo quản đông	- Dung tích: ≤ 5 tấn - Nhiệt độ: ≤ -18^{0}C	89,17
25	Giá kê	Làm bằng thép không gỉ hoặc inox	36,67
26	Máy rửa nguyên liệu	- Năng suất: (500 ÷ 1000) kg/giờ - Công suất: ≤ 0,75 kW	11,06
27	Máy nghiền thô	Năng suất: (30 ÷ 50) kg/giờ	0,50
28	Máy băm (Nghiền tinh)	- Dung tích: (5 ÷ 10) lít - Năng suất: (20 ÷ 50) kg/giờ	0,50
29	Máy định hình	- Công suất: ≥ 2 kW - Năng suất: ≤ 600 kg/giờ	0,28
30	Máy đóng gói hút chân không	- Công suất: ≥ 900 W - Đường hàn: ≥ (400 x 10) mm	1,72
31	Máy dán nhãn	- Công suất: ≥ 750 W - Điều chỉnh được tốc độ	1,61
32	Máy cắt khúc	- Năng suất: (50 ÷ 100) kg/h - Làm bằng thép không gỉ	0,50
33	Thiết bị rán	- Dung tích: ≤ 96 lít - Có hệ thống băng tải - Có hệ thống cung cấp nhiệt	0,50
34	Máy hấp và làm nguội	- Năng suất: ≤ 300 kg/h - Công suất: ≤ 1 Hp - Nhiệt độ hấp: ≤ 100^{0}C	0,56
35	Thiết bị chần	Năng suất: ≤ 50kg/mẻ	0,17
36	Nồi nấu	- Thiết bị được chế tạo bằng vật liệu đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm, dạng hai vỏ, thiết bị có cơ cấu lật	0,61

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức sử dụng thiết bị (giờ)
		- Dung tích: (150 ÷ 300) lít	
37	Palăng điện	- Tải trọng nâng: (0,15 ÷ 0,25) tấn - Chiều cao nâng: (9 ÷ 15) m	0,11
38	Máy nghiền	- Năng suất: ≥ 500 kg/h - Kích thước nghiền: ≤ 2 mm	2,44
39	Thiết bị đồng hóa	Năng suất: ≤ 2000l/h	0,61
40	Máy chà	- Năng suất: ≤ 100 kg/h - Rây được làm bằng inox - Đường kính lỗ rây: (0,5 ÷ 0,75) mm	2,39
41	Máy rót nước sốt	- Năng suất: ≤ 60 hộp/phút - Công suất: ≤ 1,5 kW	0,28
42	Máy ghép mí	Năng suất: (20 ÷ 80) hộp/phút	0,44
43	Thiết bị thanh trùng	- Thể tích nồi chứa: (3 ÷ 5) giỏ đựng hộp - Thanh trùng được các loại hộp: nhôm, thủy tinh, nhựa	0,56
44	Đèn khử trùng không khí	- Công suất: ≤ 75 W - Bức xạ tia UVC	3,33
45	Máy sấy thường	- Năng suất: ≤ 300 kg/ngày - Công suất: ≤ 3 kW	1,11
46	Máy sấy chân không	- Năng suất: ≤ 300 kg/ngày - Công suất: ≤ 3 kW	
47	Lò nướng	- Công suất: ≤ 9 kW - Số mâm ≤ 5	0,28
48	Máy cán	Năng suất: ≤ 20kg/h	0,28
49	Máy dán bao bì PE	Đường hàn: ≥ (400x10) mm	0,33
50	Cân đồng hồ	Khả năng cân: ≤ 50kg	91,50
		Khả năng cân: ≤ 5kg	112,33
		Khả năng cân: ≤ 2 kg	8,33

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức sử dụng thiết bị (giờ)
51	Cân điện tử	Khả năng cân: ≤ 1 kg	8,33
		Khả năng cân: ≤ 500g	5,00
		- Khả năng cân: (210 ÷ 250) g - Độ chính xác: 0,0001g	0,33
52	Nồi 2 vỏ	- Dung tích: ≤ 100 lít - Có cánh khuấy - Tốc độ quay của cánh khuấy: ≤ 50 v/p	4,06
53	Máy ép	- Năng suất: ≤ 600 kg/h - Giảm lượng nước trong cá xuống dưới 80%	0,50
54	Máy đánh tơi	- Kích thước cửa nạp liệu: ≤ (200 x 400) mm - Công suất: ≤ $3m^3/h$	0,50
55	Tủ sấy	- Thể tích: (50 ÷ 80) lít - Công suất: (1000 ÷ 2000) W	1,50
56	Máy đo độ ẩm	Đo độ ẩm: (0 ÷ 100)%	0,89
57	Máy tách kim loại	- Vận tốc băng tải có thể thay đổi: (10 ÷ 90) m/phút - Chịu được trọng lượng 5kg	0,39
58	Máy nghiền, sàng	- Kích thước lỗ sàng: (4 ÷ 6) mm - Mật độ lỗ sàng: 15 lỗ/cm^2	0,39
59	Máy so màu	Thang bước sóng: ≤ 1100nm	0,89
60	Máy hàn miệng bao	- Chiều rộng vệt dán: (8 ÷ 10) mm - Nhiệt độ thanh dán: $(0 \div 299)^0C$	0,89
61	Bàn inox	- Chiều dài: ≥ 2000 mm - Chiều rộng: ≥ 800 mm - Chiều cao: ≥ 1500 mm	21,67
62	Thiết bị rửa rong	- Năng suất: (500 ÷ 1000) kg/giờ - Công suất: ≤ 0,75 kW	0,83

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức sử dụng thiết bị (giờ)
63	Máy cắt sợi	Năng suất: ≤ 1500 kg/h	0,06
64	Thiết bị làm đông	- Năng suất cấp đông: (500 ÷ 1000) kg/mẻ - Nhiệt độ sản phẩm: ≤ -18^{0}C	0,56
65	Máy ép thủy lực	Năng suất: < 1500 kg/h	0,44
66	Thiết bị sấy	- Vật liệu chế tạo bằng inox - Nhiệt độ sấy: (80 ÷ 100)^{0}C	0,83
67	Máy nghiền bột agar	Kích thước lỗ sàng: ≤ 2 mm	0,22
68	Máy đo sức đông agar	- Thang đo: (0 ÷ 5) kg/cm2 - Tốc độ đo: ≤ 180 mm/phút	0,11
69	Máy đóng gói tự động	- Đóng gói: (1 ÷ 300)g - Vật liệu đóng gói: OPP/CPP.Pet/PE - Quy mô bao bì: Dài: (30 ÷ 200) mm Rộng: (30 ÷ 150) mm	0,11
70	Bếp ga đôi công nghiệp	- Áp suất ga: ≤ 500 mbar - Công suất: ≥ 2 x 12,000 Kcal/h	8,67
71	Thùng nấu xử lý kiềm, axit	- Làm bằng vật liệu chịu được axit - Đường kính: ≤ 1500 mm - Chiều cao: ≤ 2500 mm	2,22
72	Thùng nấu chiết agar	- Làm bằng vật liệu chịu được axit, kiềm - Đường kính: ≤ 1500 mm - Chiều cao: ≤ 2500 mm	2,22
73	Thùng nấu xử lý axit	- Làm bằng vật liệu chịu được axit - Đường kính: ≤ 1500 mm - Chiều cao: ≤ 2500 mm	10,67
74	Thùng nấu xử lý kiềm	- Làm bằng vật liệu chịu được kiềm - Đường kính: ≤ 1500 mm - Chiều cao: ≤ 2500 mm	3,33

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức sử dụng thiết bị (giờ)
75	Thiết bị ngâm, tẩy màu	- Vật liệu làm thùng chứa: inox hoặc composit - Có cánh khuấy - Dung tích: ≥ 80 lít	0,33
76	Máy in ngày, tháng	- Tốc độ in: ≤ 60 sản phẩm/phút - Số hàng in: ≤ 5 hàng - Kích cỡ ký tự: (2 ÷ 3) mm	2,22
77	Máy rửa	- Năng suất: ≤ 1000 kg/h - Công suất: ≤ 1 kW	0,28
78	Nồi hơi	Công suất: ≤ 2000kg/h	2,50
79	Thiết bị lọc khung bản	- Khung làm bằng thép không gỉ - Công suất: ≤ 1 kW/h - Năng suất: ≤ 1 m^3/h	0,94
80	Máy ly tâm	- Tốc độ vòng quay ≥ 1500 v/p, điều chỉnh được tốc độ thấp hơn - Dung tích: ≤ 50 kg cho 1 lần tải	2,06
81	Thiết bị khử mùi	- Nhiệt độ làm việc: ≤ 300 độ. Có hệ thống hút chân không - Năng suất: ≥ 1 m^3/h	0,67
82	Máy rút màng co	- Loại màng PP/POP - Năng suất: ≤ 100 chai/phút	3,00
83	Máy đóng nắp chai	Năng suất: ≤ 36 chai/phút	0,39
84	Xe vận chuyển	Xe 2 bánh, chịu được ăn mòn	14,5
85	Nồi inox	Dung tích: ≤ 200 lít	4,44
86	Thiết bị cô đặc	Dung tích: (70 ÷ 200) lít	0,94
87	Máy bơm	- Công suất: ≥ 1 kW - Chịu được ăn mòn	8,33
88	Thiết bị lọc	- Khung làm bằng thép không gỉ - Công suất: ≥ 1kW	0,83

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức sử dụng thiết bị (giờ)
89	Máy chiết rót nước mắm	Năng suất: ≤ 36 chai/phút	0,44
90	Máy in mã vạch	- Tốc độ in: ≥ 152,4mm/giây - Độ rộng in: ≥ 104mm	0,39
91	Máy in bao bì	- Tốc độ in: (60 ÷ 100) m/phút - Số màu in: ≤ 5 màu	0,39
92	Máy rửa bao bì	- Năng suất: ≤ 500chai/h - Công suất: ≥ 1 Hp	2,22
93	Xe nâng tay	- Tải trọng nâng: (2500 ÷ 3000)kg - Chiều cao nâng: ≥ 85 mm - Chiều cao nâng: ≤ 195mm	1,61
94	Chum	- Bằng sứ, chịu ăn mòn - Dung tích: ≤ 200 lít	126,67
95	Máy xay	- Năng suất: ≤ 60 kg/h - Công suất: ≥ 1kW	0,78
96	Máy cắt	Năng suất: ≤ 500kg/h	1,83
97	Máy tách thịt cá	Năng suất: ≤ 1200kg/h	2,67
98	Máy ép tách nước	Năng suất: ≤ 600 kg/h	2,00
99	Máy lọc	Năng suất: ≤ 600kg/h	1,83
100	Máy trộn	- Năng suất trộn: ≤ 300 kg/h - Công suất: ≥ 0,37 kW	1,83
101	Máy ép định hình	- Năng suất: ≤ 500kg/h - Công suất: ≤ 1,5 kW	2,0
102	Máy in	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	21,67
103	Tủ lạnh	Dung tích: ≥ 130 lít	25,44
104	Bếp điện	Công suất: ≥ 1000 W	11,67
105	Máy điều hòa nhiệt độ	Công suất: ≤18000BTU	1,50
106	Cân phân tích	- Khả năng cân: (210 ÷ 250) g - Độ chính xác: 0,0001g	2,50

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức sử dụng thiết bị (giờ)
107	Hệ thống cất đạm tự động (Kjeldahl)	- Hệ thống công phá mẫu: ≥ 6 - Hiệu suất thu hồi: ≥ 99,5%	0,67
108	Thiết bị Soxhlet	- Hệ thống công phá mẫu: ≥ 6 - Hiệu suất thu hồi: ≥ 99,5%	0,67
109	Lò nung	- Nhiệt độ: ≤ 1100^0C - Thể tích: ≤ 15 lít	0,67
110	Nồi cách thủy	- Dung tích: (29 ÷ 35) lít - Công suất: ≥ 2400 W	2,22
111	Thiết bị đo pH để bàn	- Khoảng độ đo: (0 ÷ 14) pH - Độ phân giải: 0,01 pH - Độ chính xác: 0,02 pH - Khoảng đo mV: (-1999.9 ÷ 1999.9) mV	0,33
112	Máy chưng cất nước	Công suất cất nước: (4 ÷ 8) lít/giờ	1,39
113	Tủ ấm	- Nhiệt độ: $(0 \div 60)^0$C - Thể tích: (150 ÷ 200) lít	9,56
114	Tủ an toàn sinh học	Khử trùng bằng đèn cực tím, màng lọc HEPA diệt trùng 99.999%	0,89
115	Nồi thanh trùng	- Dung tích: (18 ÷ 30) lít - Nhiệt độ: $(124 \div 126)^0$C	1,50
116	Bảo hộ lao động	Theo Tiêu chuẩn Việt Nam về an toàn lao động	66,94
117	Chậu	- Vật liệu nhựa - Đường kính: (350 ÷ 750) mm	43,22
118	Rổ nhựa	- Vật liệu nhựa - Đường kính: (350 ÷ 750) mm	51,22
119	Bộ dao dùng cho chế biến	Làm bằng thép không gỉ	7,67
120	Thớt nhựa	Loại thông dụng trên thị trường	3,83

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức sử dụng thiết bị (giờ)
121	Khuôn định hình	- Chất liệu thép không gỉ - Loại 2kg và 3kg	0,28
122	Nồi nấu	- Chất liệu inox - Đường kính: ≥ 300 mm	0,28
123	Đĩa sứ trắng	Đường kính: ≤ 300 mm	0,28
124	Xẻng	Chất liệu inox	2,18
125	Cào	Chất liệu inox, có 3 răng, cán gỗ	1,08
126	Dụng cụ đánh đảo	Chất liệu gỗ	0,86
127	Dụng cụ đo độ mặn (Bôme kế)	Dải đo: (0 ÷ 80)%	5,78
128	Ống đong	Loại 100ml	5,78
129	Ca đong	Loại có vạch, thể tích đong 1 lít	0,55
130	Phễu nhựa	Đường kính: ≥ 150 mm	0,46
131	Ống nhựa mềm	Đường kính: ≥ 14 mm	0,99
132	Đũa thủy tinh	Loại tròn	0,37
133	Bình Kigendan	Theo tiêu chuẩn Việt Nam	0,37
134	Bình chưng cất	Theo tiêu chuẩn Việt Nam	0,37
135	Ống sinh hàn	Theo tiêu chuẩn Việt Nam	0,37
136	Bình tam giác	Thể tích: 250ml	1,11
137	Buret không màu	Thể tích: 500ml	1,11
138	Buret nâu	Dung tích: 100ml	0,37
		Dung tích: 100ml	0,37
139	Ống hút thẳng	Dung tích: 1ml	1,11
140	Ống hút có bầu	Dung tích: 2 ml	1,11
141	Ống Soxlext	Dung tích: 10ml	1,11
		Dung tích: 2 ml	1,11
142	Chén sứ	Đường kính: ≤ 40 mm	0,37
143	Quả bóp	Chất liệu: Cao su	0,37
144	Hộp lồng	Theo tiêu chuẩn Việt Nam	2,22

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức sử dụng thiết bị (giờ)
145	Que cấy thẳng	Theo tiêu chuẩn Việt Nam	0,37
146	Que cấy móc	Theo tiêu chuẩn Việt Nam	0,37
147	Chổi rửa ống nghiệm	Loại nhỏ	0,73
		Loại to	0,73

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
1	Cá nục	Kg	- Cá tươi - Khối lượng: (8 ÷10) con/kg	5
2	Cá thu	Kg	- Cá tươi - Khối lượng: (1 ÷ 2) con/kg	7
3	Cá mối	Kg	- Cá tươi - Khối lượng: (8 ÷ 12) con/kg	3
4	Cá cơm	Kg	Cá tươi	3,4
5	Cá tra	Kg	- Cá tươi - Khối lượng: ≥ 1 kg/con	5,47
6	Cá rô phi	Kg	- Cá tươi - Khối lượng: (1 ÷ 2) con/kg	0,67
7	Cá phèn	Kg	- Cá tươi - Khối lượng: (20 ÷ 30) con/kg	2,4
8	Cá măng	Kg	- Cá tươi - Khối lượng: (0,5 ÷ 1) kg/con	1
9	Cá lành canh	Kg	Cá tươi	1
10	Cá thác lác	Kg	- Cá tươi - Khối lượng: (1 ÷ 2) kg/con	0,6
11	Cá mai	Kg	Cá tươi	2,1
12	Cá trích	Kg	- Cá tươi - Khối lượng: (30 ÷ 40) con/kg	1,4

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
13	Cá ngừ	Kg	- Cá tươi - Khối lượng: (1 ÷ 2) con/kg	1,33
14	Cá tạp	Kg	- Cá tươi - Loại cá có ít cơ thịt đỏ	7
15	Moi	Kg	Moi sạch	1,4
16	Phụ phẩm cá	Kg	Phế liệu của công nghệ chế biến cá (Đầu, vây, xương)	3
17	Gan cá	Kg	Gan còn tươi	0,7
18	Rong câu khô	Kg	- Rong sạch tạp chất - Độ ẩm: ≤ 15%	2,1
19	Vỏ tôm cua	Kg	- Phế liệu của công nghệ chế biến tôm, cua - Phế phẩm phải còn tươi	0,7
20	Mực ống	Kg	- Mực tươi - Kích cỡ: (8 ÷ 12) cm/con	3,5
21	Mực nang	Kg	- Mực tươi - Khối lượng: (2 ÷ 3) con/kg	1,34
22	Tôm sú	Kg	- Tôm tươi - Khối lượng: (40 ÷ 50) con/kg	1,2
23	Tôm chân trắng	Kg	- Tôm tươi - Khối lượng: (60 ÷ 70) con/kg	1,4
24	Tôm sắt	Kg	Tôm tươi	1
25	Nước	m^3	Theo Quy chuẩn Việt Nam 02:09/BYT	4,53
26	Nước đá	Kg	Được làm từ nước sinh hoạt	179,66
27	Khăn bông	Chiếc	Loại thông dụng trên thị trường	1
28	Axit axetic	Lít	Axít thực phẩm	0,33
29	Nước mắm	Lít	Độ đạm: ≥ 30 gN/l	0,33
30	Bột ngọt	Kg	Theo Quy chuẩn Việt Nam 4-1-2010/BYT	0,133

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
31	Đường cát trắng	Kg	Theo Tiêu chuẩn Việt Nam 6959:2001	0,150
32	Tỏi	Kg	Không mốc, sâu thối	
33	Ớt bột	Kg	Loại thông dụng trên thị trường	0,133
34	Xà phòng bột	Kg	Loại thông dụng trên thị trường	0,33
35	Nhiệt kế	Chiếc	Dải nhiệt độ: $(-10 \div 50)^0C$	0,067
36	Test thử E.Coli	Hộp	Giới hạn phát hiện (LOD): 7,5/ml (g)	0,067
37	Test thử Salmonella	Hộp	Giới hạn phát hiện (LOD): 7,5/ml (g)	0,067
38	Test thử kim loại nặng	Hộp	Giới hạn phát hiện (LOD): (0,2 ÷ 100) ppb	0,067
39	Test thử nhóm nitrofurans	Hộp	Giới hạn phát hiện (LOD): 0,5 ppb	0,067
40	Test thử chloramphenicol	Hộp	Giới hạn phát hiện (LOD): 0,3 ppb	0,067
41	Chlorine	Kg	Hoạt độ 70%	0,24
42	Nước rửa tay	Lít	Loại thông dụng trên thị trường	0,31
43	Muối biển	Kg	Loại thông dụng trên thị trường	3,57
44	Túi PA	Kg	Loại thông dụng trên thị trường	0,0067
45	Túi PE	Kg	Loại thông dụng trên thị trường	0,067
46	$NaHCO_3$	Kg	Loại thực phẩm	0,014
47	Sorbitol	Kg	Dạng bột	0,007
48	Muối phốt phát	Kg	Dùng trong thực phẩm	0,007
49	Tinh bột	Kg	Không ẩm, mốc	0,066
50	Gelatin	Kg	Dùng trong thực phẩm	0,035
51	Tấm PE	m^2	Tấm PE màu trắng, loại dầy, rộng 1m	0,28
52	Nhãn dán	Chiếc	Loại thông dụng trên thị trường	9,00
53	Củ sả	Kg	Loại thông dụng trên thị trường	0,1
54	Thì là	Kg	Tươi không dập úng	0,33
55	Hành khô	Kg	Loại 1	0,067

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
56	Hạt tiêu xay	Kg	Loại thông dụng trên thị trường	0,007
57	Quế bột	Kg	Loại thông dụng trên thị trường	0,001
58	Mỡ phần	Kg	Loại thông dụng trên thị trường	0,03
59	Bột mì	Kg	Loại thông dụng trên thị trường	0,0067
60	Dầu rán	Lít	Loại thông dụng trên thị trường	0,67
61	Gừng	Kg	Loại 1	0,033
62	Cà chua	Kg	Loại thông dụng trên thị trường	0,067
63	Giấy thử clorin	Hộp	Đo được (0 ÷ 1,000) mg/l(ppm)	0,3
64	Axit xitric	Kg	Loại thông dụng trên thị trường	0,14
65	Axit boric hoặc muối borat	Kg	Loại thông dụng trên thị trường	0,33
66	Na_2CO_3	Kg	Thông dụng trên thị trường hóa chất	0,14
67	Giấy đo PH	Hộp	Thông dụng trên thị trường hóa chất	0,28
68	Gas	Kg	Loại thông dụng trên thị trường	8
69	Băng dính đại	Cuộn	Loại thông dụng trên thị trường	
70	HCl	Lít	Nồng độ 6N	0,133
71	NaOH	Kg	Tinh thể trắng. Hàm lượng NaOH: ≥ 90%	0,2
72	$KMnO_4$	Kg	Tinh thể	0.133
73	$Na_2S_2O_3$	Kg	Tinh thể	0.03
74	H_2SO_4	Lít	Nồng độ: 98%	0.03
75	Đất sét trắng	Kg	Loại thông dụng trên thị trường	0,33
76	Than hoạt tính	Kg	Loại thông dụng trên thị trường	0,33
77	Dầu DO	Kg	Loại thông dụng trên thị trường	0,7
78	Lọ thủy tinh	Chiếc	Dung tích: 100ml	1
		Chiếc	Dung tích: 500ml	0,67
79	Màng co	Chiếc	Kích thước: (40 x 50)mm	7
80	Cát vàng	m^3	Hạt to	0,03
81	Trấu	Kg	Cánh to	0,3

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
82	Chai thủy tinh	Chiếc	Thể tích: 650ml	2
83	Chai PET	Chiếc	Thể tích: 300ml	2
84	Thùng carton	Chiếc	- Loại thùng 3 lớp giấy - Đựng khoảng 10kg sản phẩm	0,14
85	Nắp nhựa	Chiếc	Dùng cho chai thủy tinh 650ml	8
86	Riềng	Kg	Không sâu thối	0,067
87	Ớt tươi	Kg	Không mốc, sâu thối, chín đều, có mầu đỏ đẹp	0,1
88	Gạo nếp	Kg	Không ẩm mốc, không vón cục	0,133
89	Rượu trắng	Lít	Rượu gạo, hàm lượng etylic 40% thể tích	0,133
90	Agar - agar	Kg	Loại thông dụng trên thị trường	0,067
91	H_2SO_4 chuẩn 0,1N	Ống	Loại thông dụng trên thị trường	0,1
92	Cồn	Lít	Loại thông dụng trên thị trường	0,0067
93	Phenolphtalein	Lít	Loại thông dụng trên thị trường	0,0067
94	Metyl đỏ	Lít	Loại thông dụng trên thị trường	0,0067
95	Bông thấm nước	Kg	Loại thông dụng trong y tế	0,067
96	Đường Glucoza	Kg	Sử dụng trong nuôi cấy vi sinh vật	0,067
97	Khoai tây	Kg	Loại thông dụng trên thị trường	0,2
98	Pepton	Kg	Sử dụng trong nuôi cấy vi sinh vật	0,0067
99	Cao thịt	Kg	Sử dụng trong nuôi cấy vi sinh vật	0,0067
100	Phèn sắt	Kg	Thông dụng trên thị trường	0,0067
101	Axit Phenic	Lít	Thông dụng trên thị trường	0,0067
102	Muối Na_2SO_3	Kg	Thông dụng trên thị trường	0,007
103	Găng tay cao su	Đôi	Theo Tiêu chuẩn Việt Nam	8
104	Găng tay y tế	Hộp	Theo Tiêu chuẩn Việt Nam	0,067
105	Bông không thấm nước	Kg	Sử dung trong nuôi cấy vi sinh vật	0,067
106	Vải lọc	M^2	Vải lọc	1

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	TÊN GỌI	Diện tích chiếm chỗ tính cho 1 học sinh *(m^2)*	Thời gian học tính cho 1 học sinh *(giờ)*	Định mức sử dụng tính cho 1 học sinh *(m^2 x giờ)*
I	**Định mức phòng học lý thuyết**			
1	Phòng học lý thuyết	1,7	505,5	1460,89
II	**Định mức phòng học thực hành, xưởng chế biến**			
1	Xưởng chế biến Đông lạnh	3,6	648,36	2334,10
2	Xưởng chế biến Agar - Chitozan	3,6	149,94	539,78
3	Xưởng chế biến Dầu cá - Bột cá	3,6	149,94	539,78
4	Xưởng chế biến Nước mắm	3,6	190,08	684,29
5	Phòng thực hành Vi sinh	3,6	33,3	119,88
6	Phòng thực hành Hóa phân tích	3,6	33,3	119,88

DANH SÁCH HỘI ĐỒNG THẨM ĐỊNH ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT NGHỀ CHẾ BIẾN VÀ BẢO QUẢN THỦY SẢN

Trình độ: Trung cấp

(*Kèm theo quyết định số 903/QĐ-LĐTBXH ngày 20 tháng 6 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội*)

TT	Họ và tên	Trình độ chuyên môn	Chức vụ trong Hội đồng thẩm định
1	Nguyễn Văn Lân	Thạc sĩ Kinh tế	Chủ tịch HĐTĐ
2	Nguyễn Ngọc Tám	Thạc sỹ Quản lý giáo dục	P.Chủ tịch HĐTĐ
3	Vũ Đức Thoan	Thạc sỹ Điều khiển tự động hóa	Ủy viên thư ký
4	Trần Thị Nắng Thu	PGS.TS Dinh dưỡng và thức ăn thủy sản	Ủy viên
5	Kim Văn Vạn	Tiến sĩ Bệnh động vật thủy sản	Ủy viên
6	Bùi Quang Tề	Tiến sĩ Bệnh động vật thủy sản	Ủy viên
7	Nguyễn Thùy Dương	Thạc sỹ Công nghệ sau thu hoạch	Ủy viên
8	Lại Phú Núi	Kỹ sư chế biến	Ủy viên
9	Vũ Trọng Hội	Thạc sỹ Nuôi trồng thủy sản	Ủy viên

(Xem tiếp Công báo số 961 + 962)

VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ XUẤT BẢN

Địa chỉ:	Số 1, Hoàng Hoa Thám, Ba Đình, Hà Nội
Điện thoại liên hệ:	
- Nội dung:	080.44417; Fax: 080.44517
- Phát hành:	080.48543
Email:	congbao@chinhphu.vn
Website:	http://congbao.chinhphu.vn
In tại:	Xí nghiệp Bản đồ 1- Bộ Quốc phòng

Giá: 10.000 đồng